

# Sáng kiến Phân tích Định lượng về Buôn bán người

Khảo sát thực hiện tại tỉnh An Giang

Báo cáo do Trường Đại học An Giang thực hiện

Sáng kiến SIREN về ước lượng quy mô  
của Buôn bán người





Dự Án Liên Các Tổ Chức Liên Hợp Quốc về Phòng Chống Buôn Bán Người (UNIAP)  
Xuất bản lần đầu tại Thái Lan

Tháng 1 năm 2011

**Ban Quản Lý Dự Án UNIAP Khu Vực**

Tòa nhà Liên Hợp Quốc, Tầng 12, Nhà A

Đại lộ Rajdamnern Nok, Băng Cốc 10200

ĐT: +662-2-288-2213

Fax: +662-2-280-0268

Sáng kiến Ước lượng Quy mô Buôn bán người do UNIAP khởi xướng

Phân tích Định lượng về Buôn bán người:

Trường hợp tỉnh An Giang, Việt Nam

ISBN: 978-974-680-281-9

## Lời nói đầu

Có thể buôn bán người được định nghĩa rất cụ thể nhưng thông tin về quy mô của vấn nạn này lại rất ít được biết đến. Những lỗ hổng dễ nhận thấy trong thông tin, kiến thức về mức độ phổ biến của buôn bán người tại các khu vực địa lý khác nhau và trong các ngành nghề lao động khác nhau đã có những ảnh hưởng đến các nỗ lực phòng chống buôn bán người tại tất cả các cấp độ. Chính điều này cũng khiến cho việc xác định tác động của các hoạt động phòng chống buôn bán người trở nên gần như không thể.

Hơn thế nữa, những người làm công tác phòng chống buôn bán người thường được yêu cầu chỉ rõ những nỗ lực trong lập chương trình đã giúp ích được những gì cho người dân. Vì thế, điều quan trọng đối với những người làm công tác phòng chống buôn bán người là hiểu một cách chính xác những đóng góp và nỗ lực của họ đã tạo ra sự khác biệt như thế nào.

Tuy nhiên, nếu không có điểm khởi đầu mang tính thực tế, làm sao chúng ta có thể đo lường được các kết quả?

Năm 2007, UNIAP tổ chức một cuộc thi với một mục tiêu mang tính tham vọng là thúc đẩy những sáng kiến và biện pháp nghiên cứu trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người. UNIAP đã mời các tổ chức phi chính phủ, giới học giả, các cơ sở nghiên cứu của chính phủ và phi chính phủ xây dựng đề án phương pháp nghiên cứu có thể ước lượng số nạn nhân của buôn bán người tại một khu vực địa lý hoặc trong một ngành nghề lao động nào đó.

Yêu cầu đặt ra là các phương pháp nghiên cứu này cần phải toàn diện, phù hợp với các nội dung ưu tiên trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người, phù hợp về mặt kỹ thuật, mang tính thực tiễn, nguyên bản và có thể ứng dụng nhân rộng tại các khu vực khác.

Sáng kiến này nhằm hai mục đích:

Mục đích thứ nhất là giải quyết nhu cầu có thông tin ước lượng số nạn nhân buôn bán người một cách chính xác.

Mục đích thứ hai là hình thành một khuôn khổ mang tính cạnh tranh hướng tới thu hút chuyên gia nghiên cứu và phân tích định lượng trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người. Đây là một lĩnh vực trong đó thừa nhận một cách rộng rãi việc thiếu các thông tin thống kê định lượng tin cậy là nhân tố cản trở công tác lập chương trình trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người.

Cuộc thi đã nhận được nhiều đề án ấn tượng và trải qua hai vòng sơ loại, trong đó có sáu đề án được chọn và chung khảo. Tác giả của sáu đề án này trình bày và bảo vệ phương pháp nghiên cứu của mình trước đại diện của các tổ chức của Liên Hợp Quốc, các tổ chức phi chính phủ và các nhà tài trợ tham gia trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người trong khu vực. Ban giám khảo bao gồm ông David Feingold, UNESCO, cô Lisa Taylor, UNIAP và bà Giang Thu, Học Viện Khoa Học Xã Hội tỉnh Vân Nam, Trung Quốc tiến hành lựa chọn các đề án cuối cùng.

Như được kỳ vọng, các cách tiếp cận trong các đề án tỏ ra đa dạng, sáng tạo và quan trọng nhất là rất phù hợp với bối cảnh vùng miền, mang tính thực tiễn và khả thi.

Năm 2008, UNIAP trực tiếp hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật cho ba đề án được chấm điểm cao nhất. Đây là báo cáo kết quả của một trong các đề án đó với mong muốn nhân rộng và tiếp tục cải thiện một cách sáng tạo tại các khu vực khác.

Chúng tôi hy vọng những sáng kiến tương tự sẽ tiếp tục giúp phát triển các hệ thống thu thập thông tin định lượng đáng tin cậy trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người, không chỉ trong tiểu vùng sông Mê-Kông mà còn ở các khu vực khác trên thế giới.

UNIAP xin gửi lời cảm ơn đến các tác giả đã đóng góp công sức trong nghiên cứu về buôn bán người. Phát hiện của các nghiên cứu này không chỉ mang tính đổi mới mà còn cung cấp một công cụ cho những người làm việc trong lĩnh vực phòng chống buôn bán người để lập kế hoạch chính xác và hiệu quả hơn các hoạt động phòng chống buôn bán và bóc lột người một cách chính xác và hiệu quả hơn.

Văn phòng Quản Lý Dự Án UNIAP Khu vực  
Băng Cốc, Thái Lan

## **Lời cảm ơn**

Từ khi còn thai nghén, nghiên cứu này khá tham vọng và mang tính tiên phong về quy mô. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 98% số xã trên địa bàn tỉnh An Giang. Những nỗ lực này không thể thực hiện được nếu không có sự cho phép và hợp tác của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh, Công An Tỉnh, Sở Lao Động-Thương Binh -Xã Hội Tỉnh An Giang. Nghiên cứu được tiến hành đúng với tiến độ thời gian đề ra với sự cộng tác không mệt mỏi của Nhóm Nghiên Cứu – trường Đại Học An Giang. Dự Án Liên Các Tổ Chức của Liên Hợp Quốc về Phòng Chống Buôn Bán Người (UNIAP) đã hỗ trợ tài chính để thực hiện khảo sát này. Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới tiến sỹ Lisa Taylor và ông Paul Buckley vì những hỗ trợ về kỹ thuật và hậu cần. Bà Linda Trần và bà Anita Kumar đã đóng góp ý kiến cho bản thảo đầu tiên. Bà Lily Phan phối hợp với ông Trần Minh Hải thiết kế phương pháp nghiên cứu và tổng hợp báo cáo này.

Tháng 8 năm 2009

# MỤC LỤC

<b>Tóm lược .....</b>	<b>5</b>
<b>Danh mục bảng biểu .....</b>	<b>6</b>
<b>Phần 1: Giới thiệu về nghiên cứu</b>	
1.1 Tính cấp thiết của Thống kê về Buôn Bán Người tại Việt Nam .....	7
1.2 Mục tiêu của Khảo sát .....	9
1.3 Địa bàn nghiên cứu: tỉnh An Giang .....	9
<b>Phần 2: Phương pháp nghiên cứu</b>	
2.1 Phương pháp nghiên cứu .....	11
2.2 Cân nhắc các định kiến.....	15
2.3 Những cân nhắc về đạo đức nghề nghiệp .....	18
<b>Phần 3: Kết quả Khảo sát</b>	
3.1 Mô tả con số thống kê .....	20
3.2 Những số liệu thô nói lên điều gì?.....	22
3.3 So sánh các xã có đường biên giới với các xã không có đường biên giới.....	22
3.4 So sánh khu vực nông thôn và thành thị.....	24
3.5 Quan sát ban đầu về mạng lưới buôn người tại tỉnh An Giang.....	24
3.6 Xu hướng Buôn Bán Người tại tỉnh An Giang trong khoảng thời gian 2006-2008 .....	27
3.7 Mức độ tin cậy của dữ liệu- kiểm chứng với các nguồn thông tin thống kê sẵn có .....	28
<b>Phần 4: Khuyến nghị</b>	
4.1 Các khuyến nghị do trường áp đưa ra .....	30
4.2 Các khuyến nghị về phương pháp nghiên cứu và định hướng nghiên cứu trong tương lai .....	32
4.3 Gợi ý về những việc nên làm và không nên làm khi tiến hành nghiên cứu về Buôn Bán Người.....	34
<b>Phần 5: Tài liệu tham khảo</b>	
5.1 Danh mục tài liệu tham khảo .....	35

## TÓM LƯỢC

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng đối với 98% số xã của tỉnh An Giang, nghiên cứu này đã ước tính số người nghi là nạn nhân của Buôn Bán Người (BBN) và số người đã được xác định. Con số này không bao gồm 58 ca bị buôn bán trong nước trong thời gian 2006-2008<sup>1</sup>. Trong tổng số nạn nhân, có 10% số ca kết hôn với người ngoại quốc có dấu hiệu bị lừa gạt; 44% số ca lừa bán phụ nữ; 31% số ca bỏ nhà sang Cam-pu-chia và hiện không rõ tung tích và 15% số ca bỏ quê và hiện không rõ đang ở đâu.

Nghiên cứu dữ liệu này, nhóm nghiên cứu thấy rằng không có đủ bằng chứng để kết luận các xã có đường biên giới có nguy cơ cao hơn các xã không có đường biên giới. Bên cạnh đó, cũng không có đủ chứng cứ để kết luận rằng vùng nông thôn có nguy cơ cao hơn khu vực thành thị. Tuy nhiên nghiên cứu chỉ ra rằng các xã ở nông thôn có nhiều ca BBN hơn, nguyên nhân lý giải là địa bàn nghiên cứu có vùng nông thôn nhiều hơn vùng thành thị và dân số vùng nông thôn cũng cao hơn các vùng thành thị. Nghiên cứu này cũng tiến hành điều tra ban đầu mạng lưới kẻ buôn người để hiểu thêm tại sao một số khu vực lại có nguy cơ cao hơn một số khu vực khác, mặc dù những khu vực này có chung đặc điểm kinh tế xã hội.

Khảo sát cho thấy số lượng ca BBN giảm nhẹ trong thời gian 3 năm 2006, 2007 và 2008. Theo những người được phỏng vấn, các ca BBN trong thời gian sau năm 2006 ít được thấy hơn so với các năm trước đó. Dựa vào những phát hiện này, nghiên cứu đưa vào các khuyến nghị do các trường ấp nêu ra về việc làm thế nào để giảm thiểu tình trạng BBN trong địa phương của họ. Cuối cùng nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị liên quan đến các hoạt động nghiên cứu trong thời gian tới trên cơ sở các phát hiện của khảo sát này.

---

<sup>1</sup> Cũng giống như những khảo sát về BBN khác, những số liệu trình bày ở đây được bóc tách dựa trên hiểu biết thực của người trả lời phỏng vấn. Có những ca người trả lời phỏng vấn không thực sự nắm rõ. Các ca trong những trường hợp này không được tính. Vì thế, số lượng ca BBN trên thực tế có thể lớn hơn con số được báo cáo ở đây. Việc cân nhắc định kiến là không thể tránh khỏi do đặc thù của BBN là vấn đề bị giấu nhem. Do đó, chúng ta không nên trích dẫn các số liệu một cách đơn độc mà không giải thích quá trình hình thành con số thống kê cũng như con số này nói lên điều gì về các điểm nóng vi mô trên địa bàn tỉnh An Giang.

## Danh mục bảng biểu

<b>Biểu 1:</b> Thống kê số lượng ca BBN trên báo chí Việt Nam giai đoạn 1991-2007 .....	8
<b>Biểu 2:</b> Bản đồ tỉnh An Giang.....	9
<b>Bảng 1:</b> Những thống kê chính về tỉnh An Giang .....	10
<b>Biểu 3:</b> Các cấp quản lý hành chính khác nhau trên địa bàn tỉnh An Giang.....	13
<b>Biểu 4:</b> Bản đồ của một ấp vẽ bằng tay để lựa chọn tổ cho phỏng vấn.....	14
<b>Biểu 5:</b> Mức độ công khai của vấn đề BBN .....	17
<b>Biểu 6:</b> Bản đồ các điểm nóng trên địa bàn tỉnh An Giang dựa trên các ca nghi vấn hoặc đã được xác định là nạn nhân BBN giai đoạn 2006-2008 .....	21
<b>Biểu 7:</b> Số lượng các ca nghi vấn hoặc đã được xác định là nạn nhân BBN giai đoạn 2006-2008, tính theo địa bàn huyện .....	22
<b>Biểu 8:</b> Số lượng các ca nghi vấn hoặc đã được xác định là nạn nhân BBN, phân loại theo hình thức BBN .....	22
<b>Bảng 2:</b> Điểm đến của BBN và số lượng nạn nhân BBN thống kê trên báo chí .....	25
<b>Biểu 9:</b> Số lượng người bị tình nghi là nạn nhân, giai đoạn 2006-2008 .....	27
<b>Biểu 10:</b> Phản hồi của trường ấp về lý do các vụ BBN tăng hay giảm sau năm 2006 .....	28
<b>Bảng 3:</b> Các nguồn thống kê khác về số lượng ca BBN trên địa bàn tỉnh An Giang .....	29
<b>Biểu 11:</b> Số lượng các ca kết hôn với người nước ngoài tại An Giang, 2006-2008 .....	29
<b>Biểu 12:</b> Đề xuất của trường ấp để giảm tình trạng BBN.....	31
<b>Biểu 13:</b> Đề xuất của trường ấp về các hình thức dạy nghề khác nhau .....	31
<b>Bảng 4:</b> Gợi ý về các việc nên làm và không nên làm khi tiến hành khảo sát về BBN.....	34



# PHẦN 1

---

---

## GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

### 1.1 Tính cấp thiết của thống kê trong Buôn bán người tại Việt Nam

Thành công của Việt Nam trong phát triển và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã được cộng đồng quốc tế công nhận. Tuy nhiên, có một điều mà ít người biết đến, đó là Việt Nam là một quốc gia nguồn, và ở cấp độ thấp hơn là quốc gia trung chuyển và là đích đến của các hoạt động buôn bán người (BBN). Những kẻ buôn người nhắm vào các nhóm người có nguy cơ cao tại các khu vực nông thôn và thành thị khác nhau trên toàn quốc, đặc biệt sẵn những người sẵn sàng di cư không an toàn mong có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Những tuyến đường phổ biến nhất của BBN ở Việt Nam là từ Việt Nam sang Trung Quốc đối với khu vực miền Bắc và từ Việt Nam sang Cam-pu-chia đối với khu vực miền Nam. Với những ca BBN từ Việt Nam sang Trung Quốc, các cô gái/phụ nữ trẻ thường bị buôn sang để làm việc trong nhà chứa hoặc bị bán làm vợ cho đàn ông Trung Quốc ở nông thôn. Cũng có một số ca trẻ em bị bán sang Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu nhận con nuôi và nam giới bị buôn bán nhằm mục đích bóc lột lao động. Với các ca BBN từ Việt Nam sang Cam-pu-chia, các cô gái/phụ nữ trẻ chủ yếu bị buôn bán để bóc lột tình dục. Một số cô/phụ nữ trẻ, sau khi được đưa sang Cam-pu-chia, đã bị bán sang một nước thứ 3 như Thái Lan hoặc Mã Lai. Ở cấp độ thấp hơn, phụ nữ và nam giới người Việt cũng bị buôn bán sang các nước khác nhằm mục đích bóc lột tình dục và bóc lột lao động.

Mặc dù có thể xác định được các điểm đến của hoạt động BBN, nhưng rất khó xác định những con số thực tế về số lượng các ca BBN, nạn nhân BBN và tội phạm BBN. Biểu 1 dưới đây cho thấy một số khó khăn trong việc xác định những nguồn thống kê tin cậy. Phân tích các bài báo trong giai đoạn 1991-2007, biểu 1 cho thấy những khác biệt về tổng số các ca BBN được đề cập trên các tờ báo phổ biến của Việt Nam<sup>2</sup>. Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn những tờ báo chính thống (thuộc chính phủ) để phân tích do các tờ báo này cung cấp thông tin “chính thống” tốt nhất khi thống kê số lượng các ca BBN. Tuy nhiên, Biểu 1 cho thấy những thông tin thống kê này xung đột với nhau, khiến cho truyền thông đại chúng gặp khó khăn để có một bức tranh toàn cảnh về quy mô của các hoạt động BBN tại Việt Nam.

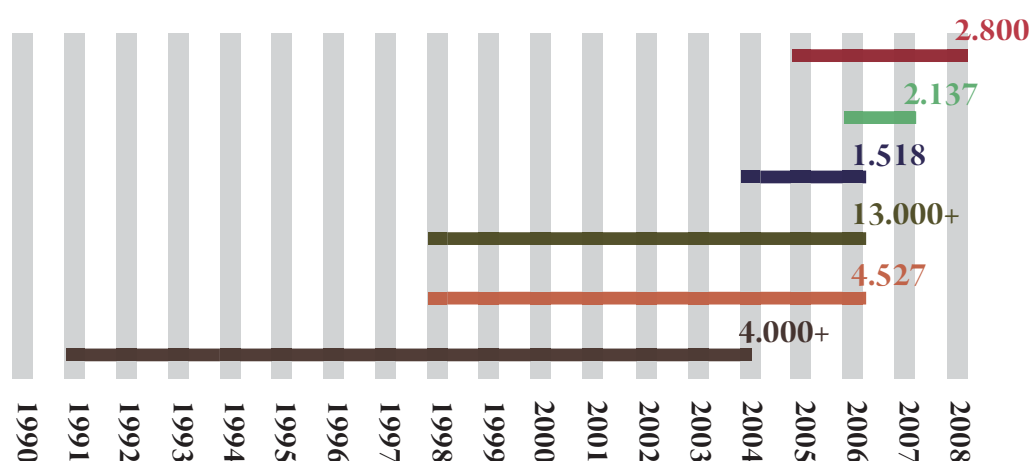
---

<sup>2</sup> Các bài báo được chọn phân tích được trích dẫn từ báo Tuổi Trẻ, VnExpress, Báo Phụ Nữ Việt Nam và VnChannel.

**Biểu 1: Thống kê số các vụ BBN tại Việt Nam trong giai đoạn 1991-2007 trên các báo Việt Nam**

Năm	Số nạn nhân BBN	Nguồn trích dẫn
1991- tháng 9/2004	4.000 <sup>i</sup>	Không rõ
1998- 2006	4.527 <sup>ii</sup>	Không rõ
1998-2006	5.746 nạn nhân BBN + 7.940 bị nghi là nạn nhân BBN <sup>iii</sup>	Bộ Công An
2004-2006	1.518 <sup>iv</sup>	Không rõ
2006-2007	2.137 <sup>v</sup>	Bộ Công An
2005-2008	2.800 <sup>vi</sup>	Không rõ

**Số các ca BBN được đăng tải trên các tờ báo Việt Nam (số liệu được lấy từ biểu 1)**



Số liệu nạn nhân BBN khác nhau nêu trong Biểu 1 thể hiện mức độ khó khăn khi thống kê số lượng các ca BBN. Ngành Công An có thể có con số thống kê khác với Hội Liên Hiệp Phụ Nữ, ngành Lao Động Thương Binh Xã Hội và Bộ Đội Biên Phòng do mỗi ngành có những cách tiếp cận nạn nhân khác nhau. Ngành Công An có thể thống kê số lượng nạn nhân cuối cùng thông qua những vụ án hình sự. Bộ Đội Biên Phòng có thể có con số thống kê riêng về số người tạm giữ tại khu vực biên giới hoặc được giải cứu về Việt Nam. Tương tự, con số thống kê của Hội Liên Hiệp Phụ Nữ có thể được đưa ra dựa trên mạng lưới chân rết rộng rãi của mình cho phép tiếp cận trực tiếp với nạn nhân trở về một cách chính thức và không chính thức ở cấp xã<sup>3</sup>.

<sup>3</sup> Những người trở về không chính thức là những người về quê sau một thời gian bị BB mà không được hỗ trợ và thông thường không có mối liên hệ với Công An (trừ khi họ ra đồn Công An trình báo/tố cáo).

Các nhà hoạch định chính sách cần dựa vào các nguồn số liệu tin cậy và chính xác để phân tích và thiết kế một cách hiệu quả các hoạt động phòng chống BBN trong đó có khung pháp lý. Những số liệu thống kê có giá trị cũng sẽ trợ giúp cho các nhà hoạch định chính sách và các tổ chức Phi Chính Phủ nắm được những xu hướng mới nhất và thiết kế các chương trình phòng ngừa hiệu quả nhằm vào nhóm đối tượng có nguy cơ cao. Đây chính là ý định của tác giả khi tham dự vào “Cuộc thi Xây Dựng Đề Án Ước Tính Số Lượng Nạn Nhân BBN” do Dự Án Liên Các Tổ Chức Của Liên Hợp Quốc Phòng Chống BBN (UNIAP) khởi xướng<sup>4</sup>. Trong đề án gốc ban đầu, UNIAP kêu gọi:

*“Thậm chí sau gần mười năm nghiên cứu về vấn đề BBN, các con số ước tính số lượng nạn nhân BBN vẫn còn hạn chế và thông thường ít mang tính thực tế ... BBN là một vấn đề phức tạp và nếu ai đó lý luận rằng ước tính quy mô của một hoạt động hình sự ngầm như thế là một nhiệm vụ khó khăn cũng là điều dễ hiểu. UNIAP tìm kiếm những phương pháp sáng tạo, tiên tiến nhưng mang tính lô gíc và có thể phân biệt được để ước lượng số nạn nhân BBN tại tiểu vùng Sông Mê Kông mở rộng (Cam-pu-chia, Trung Quốc, Lào, Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam). Chúng tôi hy vọng sẽ tìm ra cách thức nào đó để có được những con số thống kê mà cộng đồng những người làm công tác phòng chống BBN đang có nhu cầu cấp thiết”.*

## 1.2 Mục tiêu của Khảo sát

Hòa chung với mục đích và tiêu chí của UNIAP đề ra trong “Cuộc thi xây dựng Đề án ước tính số lượng nạn nhân BBN”, mục tiêu của khảo sát này bao gồm:

- Xây dựng bản đồ các điểm nóng tại An Giang trong đó chỉ rõ các khu vực vi mô có nạn nhân BBN được xác định và người bị nghi là nạn nhân BBN và phân tích xu hướng theo khung thời gian các năm 2006 -2007-2008.
- Phân tích các con số thu thập được để giúp các nhà hoạch định chính sách và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phòng chống BBN đưa ra các quyết định sáng suốt hơn.

## 1.3 Địa bàn nghiên cứu: tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang được biết đến là địa bàn nóng cho các hoạt động BBN trên tuyến đường Việt Nam – Cam-pu-chia. An Giang có 104 km đường biên với Cam-pu-chia và có năm cửa khẩu chính thức. So với các địa bàn khác ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, An Giang có khoảng cách ngắn nhất đến thủ đô Phnôm Pênh náo nhiệt. Vì thế, An Giang là địa bàn phù hợp để tiến hành khảo sát về tình hình BBN. Bên cạnh đó, các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ cũng có nhiều nỗ lực trong công tác phòng chống BBN tại địa bàn này. Ví dụ Hội Liên Hiệp Phụ Nữ tỉnh đã tổ chức 175 buổi nâng cao nhận thức cho 5000 giáo dục viên – những người sau đó sẽ truyền tải thông điệp phòng ngừa đến người dân trong cộng đồng<sup>viii</sup>.



**Biểu 2: Bản đồ tỉnh An Giang**

<sup>4</sup> Nghiên cứu này là kết quả của một trong ba đề án được chọn và đoạt giải sau quá trình trình bày và phân biện do UNIAP tổ chức.

## Hình 2: Bản đồ tỉnh An Giang

Bảng 1 đưa ra những con số thống kê chính về tỉnh An Giang. Nhìn vào đó chúng ta thấy, An Giang là một tỉnh thuần nông nghèo, đông dân và có tỷ lệ học sinh trung học cơ sở bỏ học cao nhất toàn quốc<sup>i</sup>. Bên cạnh đó, An Giang có hơn 100 km đường biên giới với Campuchia với nhiều cửa khẩu chính thức và đường mòn biên giới, đối với người dân địa phương, vượt biên giới sang Cam-pu-chia là một việc tương đối dễ dàng. Tất cả những điều kiện này đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích tại sao An Giang là khu vực nóng của BBN qua biên giới. Bọn tội phạm coi đây là một địa bàn tốt để tuyển dụng hoặc trung chuyển phụ nữ sang Cam-pu-Chia làm việc, trong đó có hoạt động mại dâm.

**Bảng 1:** Con số thống kê chính về tỉnh An Giang<sup>x</sup>

Thống kê chính	Số nạn nhân BBN
Dân số	2,1 triệu
Dân sống tại khu vực nông thôn	77%
Dân tộc Kinh	94%
Người thiểu số Khơ-me	4,2%
Diện tích so với tổng diện tích toàn quốc	1,02%
Tỷ lệ biết chữ	97%
GDP tính theo đầu người (2002)	400 USD

<sup>i</sup> Bảo Anh, “Hơn 110.000 HS bỏ học, địa phương đề xuất phạt tiền” Vietnam Net, 6 tháng 3, 2008, <http://vietnamnet.vn/giaoduc/2008/03/772098/>.

# PHẦN 2

---

---

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp nghiên cứu.

Khó khăn khi thống kê số lượng nạn nhân bị buôn bán tại các điểm đi nằm ở chính đặc thù của nhóm đối tượng nghiên cứu do đa số nạn nhân BBN không còn cư trú ở địa phương nữa. Bên cạnh đó, định nghĩa về BBN có những điểm không rõ ràng gây ra những khó khăn cho nhóm nghiên cứu khi thu nhập những thông tin chính xác. Tính chất bất hợp pháp và bí mật của hoạt động BBN gây khó khăn cho việc lần theo dấu vết, khẳng định, ghi chép lại các hoạt động BBN. Những nguyên nhân này góp phần lý giải tại sao chưa có nhiều nỗ lực để thu thập các con số thống kê về những người bị nghi là nạn nhân BBN tại bất cứ điểm nóng nào tại Việt Nam một cách hệ thống và toàn diện.

Khảo sát áp dụng phương pháp đưa các phỏng vấn viên đã được tập huấn đến các ấp ở An Giang, thực hiện phỏng vấn trực tiếp với cán bộ địa phương và trưởng ấp để tìm hiểu xem có bao nhiêu ca nghi ngờ có nạn nhân BBN trên địa bàn đó trong thời gian 2006 -2008. Thiết kế của khảo sát tận dụng lợi thế của hệ thống phân cấp cơ quan quản lý nhà nước tại Việt Nam thành các đơn vị hành chính nhỏ dễ quản lý. Lý luận khảo sát này là, với đơn vị quản lý hành chính càng nhỏ, sự kiểm tra càng chặt chẽ và vì thế khả năng trưởng đơn vị quản lý hành chính (trưởng ấp) có thông tin cụ thể về những ca đã được xác định là BBN hoặc nghi ngờ là BBN càng cao. Thu thập dữ liệu về tất cả các ca BBN được biết đến trong ấp có thể được coi là nền tảng để ước lượng chính xác hơn số lượng các ca BBN trên địa bàn toàn tỉnh.

Việt Nam được chia thành 64 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương lại được chia nhỏ thành quận/huyện, đến phường/xã, tiếp đó là khu phố/ấp và cuối cùng là Tổ - càng xuống các cấp thấp hơn thì càng nhỏ về quy mô và phạm vi quản lý hành chính (xem hình 3 dưới đây). Tỉnh An Giang có 11 huyện thị và 154 phường/xã. Mỗi phường xã lại được chia nhỏ thành 4-5 khu phố hoặc ấp với trung bình khoảng 500 hộ gia đình mỗi ấp. Mỗi khu phố hoặc ấp lại được chia nhỏ thành 10-25 *Tổ dân phố* với trung bình khoảng 25 hộ gia đình

mỗi *tổ dân phố*. Tổ dân phố là đơn vị hành chính nhỏ nhất ở Việt Nam và nhỏ đến mức không có đơn vị tương đương tại các quốc gia khác như Hoa Kỳ.

Có 17 nghiên cứu viên là cán bộ, giảng viên của Đại học An Giang được tập huấn để tham gia vào nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu đã tham gia tập huấn để có thể nắm bắt một cách rõ ràng hồ sơ của những người bị nghi ngờ là nạn nhân BBN mà nghiên cứu đang tìm kiếm. Nhóm nghiên cứu cũng được tập huấn về các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo rằng nghiên cứu này áp dụng nguyên tắc “không gây tổn hại”. Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc được nêu rõ trong cuốn cẩm nang *Hướng dẫn về Đạo đức Nghề nghiệp và Nhân quyền trong Phòng chống BBN*<sup>xi</sup> do UNIAP xuất bản.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ở 845 ấp/khu phố trên tổng số 860 ấp/khu phố trên địa bàn tỉnh An Giang (chiếm tỷ lệ 98%). Nhóm nghiên cứu không tiếp cận được một số địa bàn do điều kiện giao thông không tốt hoặc gặp khó khăn trong việc bố trí các buổi gặp phỏng vấn. Bảng 2 dưới đây mô tả mẫu được chọn.

#### **TẠI SAO LẠI PHỎNG VẤN Ở CÁC ẤP/KHU PHỐ VÀ TỔ DÂN PHỐ?**

Tổ trưởng tổ dân phố đã giúp cung cấp thông tin về những người đến và đi ở địa bàn mình quản lý. Tại Việt Nam, người dân cần đăng ký tạm trú tạm vắng với công an địa phương khi đến và rời một địa phương nào đó. Vì các tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm theo dõi việc đi và đến của người dân địa phương, khảo sát này đã chọn mẫu để phỏng vấn ở cấp ấp/tổ dân phố.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận thông tin thống kê chính thống, có hệ thống và được xác thực tại địa bàn, các tổ trưởng tổ dân phố có thể giúp loại bỏ những tin đồn về các ca BBN do các tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm kiểm tra thông tin cơ sở để đánh giá tính xác thực của các tin đồn đó. Phỏng vấn người dân địa phương có thể đưa tới các nguồn tin không có tính xác thực, dẫn đến việc thống kê sai số các ca BBN.

Trưởng ấp/khu phố quản lý khoảng 500 hộ gia đình trong khi các tổ trưởng tổ dân phố chỉ phụ trách 25 hộ gia đình. Do cả hai đơn vị hành chính này tương đối nhỏ về quy mô, trưởng ấp/khu phố thường nắm được những thông tin chung về các ca nghi ngờ BBN và các ca đã được khẳng định là BBN trên địa bàn do mình quản lý. Các tổ trưởng tổ dân phố thường biết rất chi tiết các ca này do họ sống ngay bên cạnh các gia đình trên địa bàn của họ. (Để nắm rõ thêm thông tin cụ thể về những vấn đề trưởng ấp/khu phố và tổ trưởng tổ dân phố biết và không biết về một ca cụ thể, xin vui lòng xem trang 14).

**Bảng 3:** các cấp quản lý hành chính khác nhau ở tỉnh An Giang



**Mẫu được chọn: phỏng vấn 845 trên tổng số 860 ấp/khu phố trên địa bàn tỉnh An Giang. Tại mỗi ấp/khu phố nhóm nghiên cứu phỏng vấn 2 tổ dân phố để tìm kiếm những ca nghi ngờ là BBN và thu thập thông tin về các ca này, nếu có.**

Tỉnh An Giang có 11 huyện/thị xã và 154 xã/phường. Tại mỗi huyện/thị, có một trưởng nhóm được giao chịu trách nhiệm gửi thư giới thiệu để tiến hành phỏng vấn. Sau khi xin được giấy phép phỏng vấn, nhóm nghiên cứu chia về các xã/phường. Tại đây các phỏng vấn viên được một người dẫn đường đã bố trí từ trước đưa xuống các ấp. Người dẫn đường thường là công an, hoặc cán bộ chính quyền địa phương hoặc cán bộ của Hội Phụ Nữ. Tại các ấp, các phỏng vấn viên tiến hành phỏng vấn chừng 30 phút với đồng chí trưởng ấp (hoặc phó trưởng ấp nếu trưởng ấp đi vắng hoặc bận việc). Nhờ sự giới thiệu của người dẫn đường, thường những người được phỏng vấn tiếp đón phỏng vấn viên rất nhiệt tình.

Khi xuống đến các ấp, phỏng vấn viên sẽ hỏi trưởng ấp về tình hình người dân di cư ra nước ngoài trong thời gian từ 2006 đến 2008. Các phỏng vấn viên trước tiên hỏi các câu hỏi liên quan đến di cư không mang tính nhạy cảm như xuất khẩu lao động, lấy chồng ngoại quốc, đoàn tụ với thân nhân ở nước ngoài. Sau đó, phỏng vấn viên tiếp tục hỏi các câu hỏi về những trường hợp nghi bị buôn bán và những trường hợp đã được xác định là buôn bán như trình bày dưới đây.

**CÁC CA NGHI NGỜ LÀ BBN BAO GỒM:**

- **Loại 1:** các ca lấy chồng ngoại quốc có bất kỳ dấu hiệu lừa đảo nào.
- **Loại 2:** các ca phụ nữ bị lừa bán
- **Loại 3:** các ca phụ nữ sang Cam-pu-chia và không rõ hiện đang ở đâu
- **Loại 4:** các ca phụ nữ bỏ quê và hiện không rõ đang ở đâu.



Cần lưu ý rằng quy mô của nghiên cứu này không bao gồm các trường hợp dưới đây:

- Các ca BBN trong nước
- Các ca bóc lột lao động thông qua việc lao động di cư ký hợp đồng xuất khẩu lao động. Lý do chúng tôi không đưa các ca này vào phạm vi nghiên cứu do xuất khẩu lao động không phải là vấn đề phổ biến tại tỉnh An Giang trong thời gian từ năm 2006 đến 2008<sup>5</sup>.

Trong trường hợp trường ấp cho biết không có ca nào nghi ngờ là BBN, phỏng vấn viên sẽ chọn ngẫu nhiên hai tổ cách xa văn phòng Ấp. Hình 4 chỉ rõ, mục đích là tìm ra 3 địa điểm trong cùng một ấp để đảm bảo tính đại diện cao về mặt vị trí địa lý. Sau khi đến 2 tổ này, phỏng vấn viên sẽ hỏi cùng bộ câu hỏi đã sử dụng để hỏi trường ấp. Mục đích của việc viếng thăm các tổ trưởng tổ dân phố là cố gắng tìm ra những ca mà đồng chí trường ấp không nắm được thông tin. Giả thuyết đưa ra là các tổ trưởng tổ dân phố có thể biết thêm thông tin riêng về người dân trên địa bàn của mình do họ quản lý một đơn vị hành chính nhỏ hơn rất nhiều.

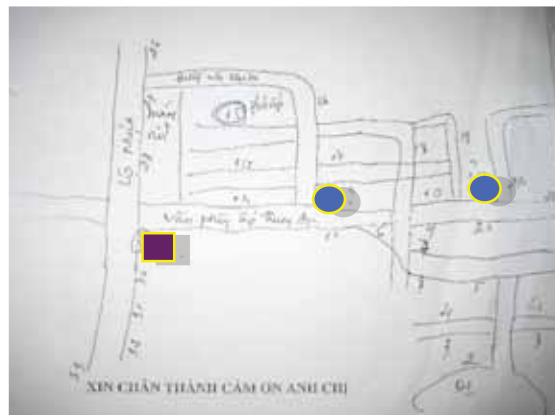
#### CHÂN DUNG NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN:

Những người được phỏng vấn là trường ấp và các tổ trưởng tổ dân phố. Thông tin chung về họ được mô tả như sau:

- Đa số là nam giới.
- Công việc làm trường ấp hay tổ trưởng tổ dân phố chỉ là bán thời gian do đó chỉ nhận được phụ cấp là một số tiền nhỏ. Họ có các hoàn cảnh kinh tế khác nhau, từ cận nghèo đến giàu.
- Tuổi đời từ 30 đến 60 tuổi.

Trong cuộc gặp gỡ với các trường ấp, các phỏng vấn viên cũng có trách nhiệm vẽ lại sơ đồ/bản đồ của ấp để hiểu rõ hơn về cơ cấu của ấp cũng như xác định hướng đi xuống 2 tổ. Trong hình 4, hình vuông màu tím chỉ văn phòng Ấp, còn hai hình tròn màu xanh minh họa các tổ được chọn. Mục đích là chọn ra các vị trí khác nhau để đảm bảo tính đại diện cao.

**Hình 4:** Bản đồ/sơ đồ vẽ bằng tay để quyết định 2 tổ nào sẽ được chọn.



<sup>5</sup> Từ năm 2003 đến năm 2007, An Giang có 2.993 lao động xuất khẩu hợp pháp. Tuy nhiên trong nửa đầu năm 2007 chỉ có 49 người đi xuất khẩu lao động. Báo Tuổi Trẻ. An Giang: Thành lập quỹ xuất khẩu lao động 7/17/2007 <<http://www3.tuoiitre.com.vn/ViecLam/Index.aspx?ArticleID=211155&ChannelID=269>>



Trong trường hợp trường áp khẳng định là có các trường hợp nghi ngờ là BBN tại tổ thuộc phạm vi quản lý của mình, phòng vấn viên sẽ đến tổ dân phố đó để thu thập thông tin về trường hợp đó. Nếu tổ trưởng tổ dân phố cho rằng không có trường hợp BBN nào xảy ra, lúc đó tùy phòng vấn viên sẽ quyết định ghi chép lại thông tin do trường áp hay tổ trưởng tổ dân phố cung cấp.

Trong trường hợp tại một ấp, có các ca buôn bán người được báo cáo từ hai tổ dân phố trở lên, phòng vấn viên sẽ phỏng vấn tổ trưởng tổ dân phố của hai tổ có tình hình nổi cộm nhất.

## **2.2 Cân nhắc các định kiến**

Do tính chất phức tạp và bị che giấu của nạn BBN, bất cứ khảo sát nào có mục đích ước lượng mức độ của vấn nạn này đều có thể có những định kiến. Một số lý do có thể gây ra những định kiến bao gồm: (1) cách hiểu của người được trả lời phỏng vấn thế nào là “BBN”; (2) người được phỏng vấn có sẵn lòng cung cấp thông tin hay không; (3) hồi tưởng về các ca BBN; (4) những hiểu biết thực tế về các ca BBN; (5) xu hướng giấu thông tin; và (6) khả năng có sự tham gia của cán bộ chính quyền vào các ca BBN.

Khảo sát này được thiết kế để kiểm soát những định kiến có thể xảy ra.

**(1) Cách hiểu của người được trả lời phỏng vấn về định nghĩa “buôn bán người”.** Việc định nghĩa cụm từ “buôn bán người” là một vấn đề gây nhiều tranh cãi thậm chí trong cộng đồng những chuyên gia làm việc cho các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các cơ quan đa phương. Khảo sát này đã cố gắng đưa ra định nghĩa rõ ràng bao gồm bốn phương án khác nhau khi xem xét xem một trường hợp bị nghi ngờ có phải là BBN hay không, như liệt kê ở trên trong trang 11.

**(2) Người được phỏng vấn có sẵn lòng cung cấp thông tin hay không.** Liên quan đến vấn đề này, khảo sát đã được Công An tỉnh An Giang cấp giấy phép. Thêm vào đó, cán bộ địa phương khi đi cùng cán bộ phỏng vấn đã giới thiệu với trường áp. Vì thế, trường áp sẵn sàng chia sẻ thông tin vì nghiên cứu có sự hậu thuẫn từ chính quyền địa phương cấp cao hơn.

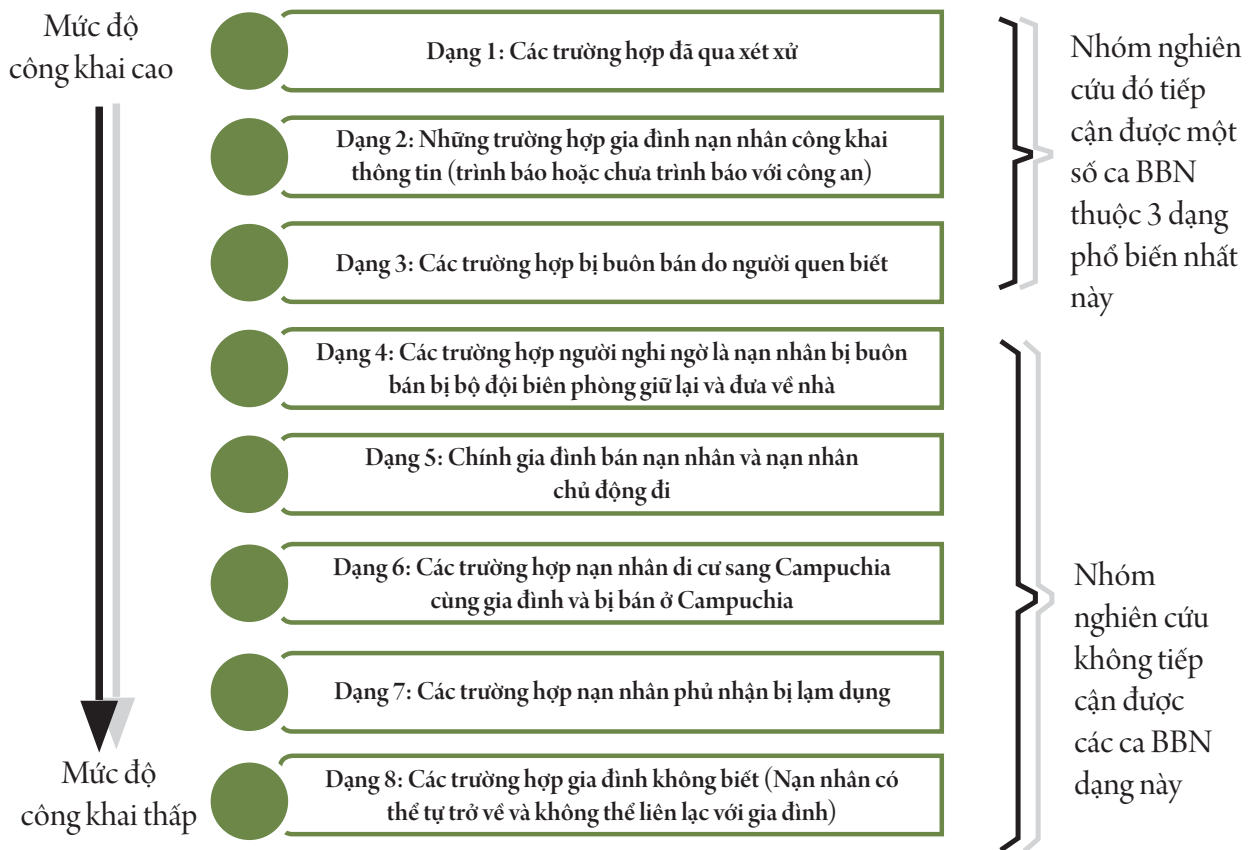
**(3) Hồi tưởng về các ca BBN.** Liên quan đến những hạn chế về trí nhớ, khảo sát này chỉ hỏi về những ca đã xảy ra trong vòng 3 năm tính đến thời điểm phỏng vấn. Hơn nữa, một số chi tiết trong các ca BBN có xu hướng để lại dấu ấn đậm nét trong trí nhớ một người, vì thế việc thu thập thông tin dạng này trở nên dễ dàng hơn.

**(4) Những hiểu biết thực tế về một ca BBN.** Việc trường áp nắm được bao nhiêu thông tin về các ca BBN trên địa bàn mình quản lý được coi là một vấn đề có thể gây ra định kiến lớn nhất. Trường áp là người có nhiều cơ hội hơn để nắm bắt thông tin về các ca BBN trước đó đã gây sự chú ý của công chúng. Hình 5 dưới đây lý giải nguyên nhân một số trường hợp nghi ngờ là BBN lại dễ thu hút sự chú ý hơn một số ca khác. Khảo sát này đã nắm bắt được 3 hình thức phổ biến nhất: những ca đã qua xét xử, những ca gia đình nạn nhân công khai bộc lộ cảm xúc trong cộng đồng và những ca kẻ buôn người được mọi người biết đến. Bốn hình thức ít phổ biến nhất được rất ít người biết đến, vì thế rất khó nắm bắt thông tin về những ca này trừ phi có những chứng cứ rõ ràng vô tình được đưa ra.

**(5) Xu hướng che giấu thông tin:** Một trong những quan ngại phổ biến được biết đến là việc phỏng vấn cán bộ địa phương có thể dẫn tới những định kiến bởi một số cán bộ địa phương có thể muốn giấu bớt thông tin để đảm bảo hoàn thành các ca BBN người tại địa bàn của mình để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ quản lý hành chính. Mặc dù mối lo ngại này là có cơ sở, nhưng nghiên cứu đã được thiết kế để giảm thiểu định kiến. Nhóm nghiên cứu phỏng vấn 845 trưởng ấp và 1.690 tổ trưởng tổ dân phố. Những người trả lời phỏng vấn đều có công việc riêng và chỉ nhận một khoản tiền trợ cấp rất nhỏ (nếu có) cho vai trò quản lý hành chính. Ở cấp này, họ không có nhiều ảnh hưởng về thay đổi chính sách có thể mang lại những kết quả tích cực cho người dân trên địa bàn mình quản lý. Do đây chỉ là đơn vị quản lý hành chính trực tiếp tiếp nhận khiếu nại từ người dân địa phương về các vấn đề kinh tế xã hội trên địa bàn, những người trả lời phỏng vấn gặp nhiều hạn chế về năng lực để đưa ra giải pháp. Thông thường các trưởng ấp ít có cơ hội trả lời phỏng vấn, vì thế họ tỏ ra khá thẳng thắn khi trả lời phỏng vấn, và dường như họ coi đây là một cơ hội để bày tỏ quan điểm về một số những khó khăn về kinh tế xã hội họ gặp phải trên địa bàn ấp của mình. Bảng hỏi được thiết kế theo hướng không đưa ra những câu hỏi mang tính chỉ trích hoặc kết tội vì có thể làm người trả lời phỏng vấn không trả lời một cách trung thực. Thêm vào đó, khảo sát này tận dụng lợi thế quy mô lớn của mẫu nghiên cứu. Cỡ mẫu tổng thể là 2.532 cuộc phỏng vấn. Một số người trả lời phỏng vấn có thể vẫn giấu bớt thông tin về các ca BBN trên địa bàn; tuy nhiên việc phỏng vấn số lượng lớn cũng giúp tăng tính xác thực và giảm định kiến.

**(6) Khả năng có sự tham gia của các cán bộ chính quyền vào các ca BBN:** Khi giải quyết vấn đề BBN, điều quan trọng là cần thảo luận đến khả năng các cán bộ chính quyền địa phương có tham gia vào các ca BBN. Ở Việt Nam, có rất ít nghiên cứu liên quan đến vấn đề này. Khi xây dựng phương pháp nghiên cứu, chúng tôi phỏng vấn hai cấp quản lý hành chính: trưởng ấp và tổ trưởng tổ dân phố. Tại mỗi ấp, chúng tôi phỏng vấn 3 người. Nhờ vậy chúng tôi có cơ chế kiểm tra chéo để kiểm soát xem có sự nhất quán giữa các cuộc phỏng vấn, để phòng trường hợp có một người trong số này đồng lõa trong một ca BBN nào đó. Chúng tôi chọn người được phỏng vấn ở cấp tổ dân phố một cách ngẫu nhiên (xem hình 4). Trong trường hợp cả ba người trả lời phỏng vấn có liên quan đến một ca BBN, có thể những kẻ buôn người phải mua chuộc hầu hết tổ trưởng tổ dân phố trong ấp đó. Vì mỗi ấp có khoảng 10 đến 25 tổ dân phố, khả năng hối lộ cả ấp gần như là không xảy ra.

**Biểu 5:** Mức độ công khai của các trường hợp BBN khác nhau



Hình 5 nêu lên những khó khăn khi thu thập thông tin về một ca BBN. Kết quả là khảo sát đã tìm thấy 58 trường hợp nghi là BBN và được xác định là BBN. Bản chất của đa số các ca này là mức độ công khai tương đối cao (dạng 1-3). Mặc dù không thể ước lượng quy mô của các ca có mức độ công khai thấp (dạng 3-8), chúng tôi tin rằng những ca thuộc các dạng này chiếm một tỷ lệ tương đối cao trên tổng số các ca BBN. Nếu chúng ta lấy dạng 7 làm ví dụ, một thách thức chính mà các tổ chức phi chính phủ gặp phải trong các hoạt động hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng là một số người bị nghi ngờ là nạn nhân phủ nhận việc đã bị xâm hại trước đó do lo sợ hoặc bị tổn thương. Theo báo cáo từ các tổ chức phi chính phủ ở Cam-pu-chia hỗ trợ nạn nhân Việt Nam, “các nạn nhân của BBN, đặc biệt là những người bị bóc lột tình dục, bị phân biệt đối xử trong xã hội, nhất là ở quê và trong gia đình, vì họ là nạn nhân của BBN. Những tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ pháp lý cũng gặp những khó khăn tương tự: các cô gái trẻ/phụ nữ Việt Nam không muốn thưa kiện kẻ phạm tội nhưng cũng không muốn về nhà<sup>xiii</sup>”.

Mặc dù những định kiến như thế luôn tồn tại, sự tồn tại này đều gặp phải ở các huyện/thị khác nhau ở An Giang. Điều này có nghĩa là chúng tôi biết trước sẽ không có địa phương nào gặp nhiều định kiến hơn hoặc ít định kiến hơn. Với giả thiết này, chúng tôi vẫn sử dụng tổng số ca được phỏng vấn để hiểu rõ thêm về các điểm nóng cụ thể tại địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể là, chúng tôi dùng các dữ liệu thu thập được để nghiên cứu và so sánh mối quan hệ giữa các vùng nông thôn và các vùng thành thị, các vùng giáp biên giới với các vùng xa đường biên. Khung thời gian mà chúng tôi nghiên cứu là các ca BBN xảy ra trong thời gian 2006-2008.

### 2.3. Cân nhắc đạo đức nghề nghiệp

Khi tiến hành nghiên cứu này, UNIAP đã tập huấn cho nhóm nghiên cứu về *Đạo đức nghề nghiệp và Nhân quyền trong Nghiên cứu về BBN*. Các nguyên tắc UNIAP đưa ra được áp dụng khi tiến hành nghiên cứu để đảm bảo rằng nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng quyền con người của mỗi cá nhân tham gia vào nghiên cứu.

- **Nguyên tắc hướng dẫn 1: Không gây tổn hại. Thông cảm nhưng trung lập.** Chúng tôi dự báo trước là có khả năng có nguy cơ về tinh thần và an ninh khi phỏng vấn về chủ đề BBN. Tuy nhiên khi tiến hành nghiên cứu này, chúng tôi không trực tiếp phỏng vấn nạn nhân hay gia đình của họ; và vì thế nguy cơ cũng tương đối thấp. Các phỏng vấn viên của chúng tôi tiến hành phỏng vấn ở văn phòng ấp và tại gia đình của các tổ trưởng tổ dân phố. Tại các môi trường như thế, những người trả lời phỏng vấn hoặc là trả lời phỏng vấn một mình hoặc có sự hiện diện của một người đáng tin cậy, ví dụ người thân hoặc đồng nghiệp. Điều này giúp đảm bảo những thông tin được chia sẻ được giữ bí mật giữa những người được tin cậy.
- **Nguyên tắc hướng dẫn 2: Ưu tiên an toàn và an ninh cá nhân: nhận diện và giảm thiểu nguy cơ.** Các vùng nông thôn Việt Nam được cho là tương đối an toàn. Bên cạnh đó nhóm nghiên cứu thường đi thực địa thành nhóm 3-4 người. Mặc dù các nhóm tiến hành phỏng vấn riêng nhưng thông thường không cách nhau quá xa. Tất cả các phỏng vấn viên đều mang theo điện thoại di động. Người dẫn đường là những người hiểu biết về địa phương rất rõ thường đi theo các phỏng vấn viên. Một trong những vấn đề về an toàn chính khi tiến hành khảo sát là việc vượt sông/rạch bằng xe gắn máy trên những cây cầu bằng gỗ mỏng manh, lái xe trên những con đường không được trải nhựa hoặc bị lầy đường ở miền núi.
- **Nguyên tắc hướng dẫn 3: Có được sự đồng thuận và không ép buộc.** Trước khi tiến hành phỏng vấn, các phỏng vấn viên đều giới thiệu và có sự đồng thuận bằng miệng về việc tiến hành phỏng vấn. Chúng tôi không hứa hẹn hỗ trợ tài chính. Tuy nhiên chúng tôi mời người được phỏng vấn uống nước để buổi trò chuyện được thoải mái hơn. Có một số trường hợp, người được phỏng vấn nằng nặc đòi trả tiền nước và cảm ơn chúng tôi vì đã đến thăm ấp của họ.
- **Nguyên tắc hướng dẫn 4: Đảm bảo tính vô danh và tính bí mật ở mức độ cao nhất có thể.** Chúng tôi đảm bảo tính bí mật của thông tin được chia sẻ trong các cuộc phỏng vấn với mục đích bảo vệ những người trả lời phỏng vấn, danh dự và an toàn của nạn nhân và gia đình họ. Chúng tôi cũng đã thảo luận và thông báo với chính quyền địa phương ở cấp tỉnh, trong báo cáo chúng tôi sẽ chỉ phân tích dữ liệu và xu hướng mà không nêu tên của nạn nhân hoặc tên của những người được phỏng vấn.
- **Nguyên tắc hướng dẫn 5: Chọn lựa và chuẩn bị phiên dịch, nhóm nghiên cứu một cách phù hợp.** 17 nghiên cứu viên là cán bộ của Trường Đại Học An Giang đã tham gia nghiên

cứu. Những nghiên cứu viên đã tiến hành nghiên cứu trước đó đều có khả năng thu thập thông tin từ những nhóm người khó tiếp cận. Điều khó khăn khi tập huấn cho nhóm nghiên cứu chính là việc làm thế nào để họ hiểu được định nghĩa “BBN” được nghiên cứu đưa ra. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu thử nghiệm và tiến hành thảo luận hàng tuần để tìm câu trả lời cho những câu hỏi mới.

- **Nguyên tắc hướng dẫn 6: Chuẩn bị để chia sẻ thông tin/chuyển tuyến và chuẩn bị tinh thần trong những trường hợp khẩn cấp.** Vì nhóm nghiên cứu không trực tiếp phỏng vấn nạn nhân và gia đình của họ nên chúng tôi chỉ nhận được một số ít yêu cầu chuyển tuyến hoặc giải đáp thông tin làm thế nào để thừa kiện. Nhóm nghiên cứu cử ra một cán bộ phụ trách giải quyết công việc liên quan đến chuyển tuyến dịch vụ. Khi nhóm nghiên cứu gặp những trường hợp như vậy, nhóm nghiên cứu sẽ dùng điện thoại di động để liên hệ với người được cử ra này và người này sau đó sẽ thông báo các ca cần chuyển tuyến đến các cơ quan có chức năng dựa trên yêu cầu của người trả lời phỏng vấn trong khi vẫn đảm bảo bí mật danh tính của họ.
- **Nguyên tắc hướng dẫn 7: Không ngần ngại giúp đỡ người khác: hãy sử dụng thông tin mình có một cách hữu hiệu nhất.** Báo cáo này sẽ được xuất bản thông qua UNIAP và được phổ biến trong và ngoài nước. Trường Đại Học An Giang cũng có kế hoạch tổ chức một cuộc hội thảo với các tổ chức phi chính phủ để thảo luận các phát hiện của nghiên cứu. Mục tiêu đầu tiên là thông báo xu hướng BBN tại địa bàn tỉnh An Giang. Mục tiêu thứ hai là thảo luận phương pháp nghiên cứu thống kê để đo lường mức độ BBN với những bài học kinh nghiệm thu được từ việc thực hiện nghiên cứu này. Một mục tiêu nữa là nâng cao nhận thức về BBN tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long thông qua nghiên cứu toàn diện và chính xác.

# PHẦN 3

---

---

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT

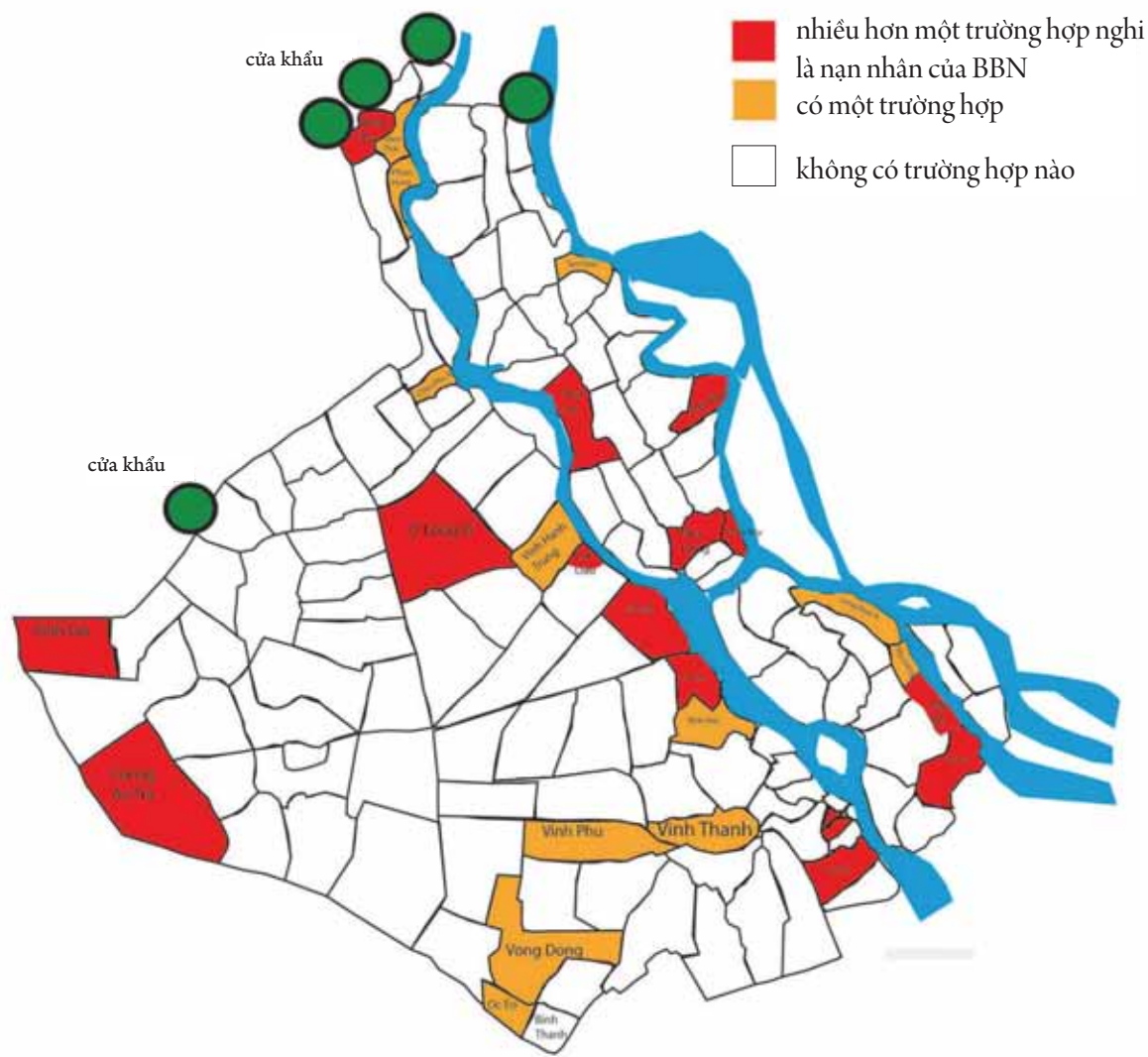
### Phần 3: Kết quả Khảo sát

Kết quả khảo sát bao gồm hai phần. Phần đầu mô tả các thông tin thống kê về các ca nghi ngờ BBN và đã được khẳng định là BBN tại các khu vực khác nhau trên địa bàn tỉnh An Giang. Nội dung thứ hai đưa ra những phân tích về các con số thống kê này.

#### 3.1. Mô tả các con số thống kê

Bản đồ 6 dưới đây vẽ các điểm nóng giúp cho các nhà hoạch định chính sách và các chương trình phòng chống BBN hiểu rõ hơn về các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi nạn BBN tại An Giang. Những xã có màu đỏ là những xã có từ hai ca nghi ngờ là BBN trở lên trong giai đoạn 2006-2008. Những xã được bôi màu da cam là những xã chỉ ghi nhận một ca nghi ngờ BBN trong thời gian này vì thế những xã có màu da cam được hiển thị để mang tính minh họa hơn là để thu hút sự chú ý. Nhìn qua vào bản đồ này, chúng ta đều thấy những xã màu đỏ và những xã màu da cam thường nằm gần nhau hơn. Điều này gợi ra rằng các mạng lưới BBN ở An Giang có xu hướng hoạt động tại những khu vực bó hẹp có chủ đích, có lẽ do những kẻ buôn người có những mối quan hệ cá nhân tại các khu vực này.



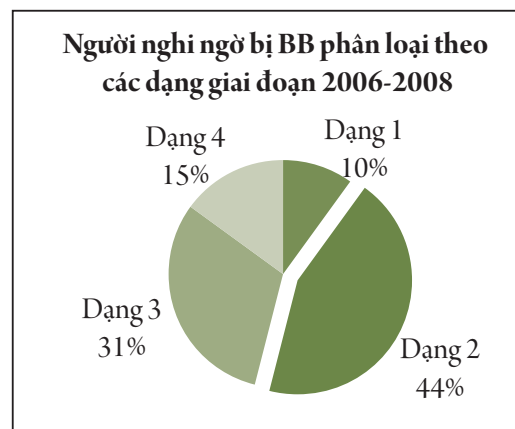
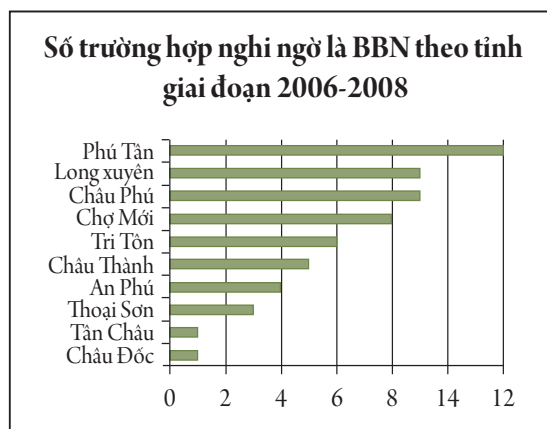


**Bản đồ 6:** Bản đồ các khu vực nóng tại An Giang với các ca nghi ngờ BBN và các ca được xác định là BBN trong giai đoạn 2006-2008

**Biểu đồ 7** dưới đây xếp hạng các huyện/thị ở An Giang, trong đó Phú Tân là huyện có nhiều ca nghi ngờ BBN và ca đã được xác định là BBN nhất. Đây không phải là điều ngạc nhiên do Phú Tân được biết đến là huyện có nhiều phụ nữ bỏ quê đi làm việc trong ngành công nghiệp tình dục tại Cam-pu-chia những năm cuối thập kỷ 90 và những năm đầu thế kỷ hai mốt. Phú Tân là huyện có mối liên hệ chặt chẽ với Cam-pu-chia trong đó nhiều người dân di cư đi lại giữa hai nước một cách dễ dàng và có thể tuyển mộ người mới đi cùng họ. Một lưu ý là đến năm 2006, số người dân Phú Tân làm việc trong ngành công nghiệp tình dục đã giảm xuống đáng kể nhờ những nỗ lực của lực lượng công an và sự trợ giúp của tổ chức Terres des Hommes<sup>xiii</sup>.

**Biểu đồ 7:** Số lượng các ca nghi ngờ BBN và được xác định là BBN trong giai đoạn 2006 – 2008, tính theo đơn vị huyện/thị

**Biểu đồ 8:** Phân loại các ca nghi ngờ BBN và được xác định là BBN



Trong tổng số 845 ấp với dân số 2.1 triệu người tại An Giang, có 58 ca nghi ngờ trong giai đoạn 2006-2008 được xác định là BBN và chia thành 4 loại đã nêu ở trang 12.

Biểu đồ 8 cho thấy trong tổng số 58 ca nghi ngờ BBN, loại 2 – những người được các trường ấp và tổ trưởng tổ dân phố cho là bị lừa bán ra nước ngoài (chủ yếu là Cam-pu-chia và Malaixia) chiếm nhiều nhất. Loại 1 bao gồm những cô gái lấy chồng ngoại quốc và bị lừa chiếm ít nhất. Nhóm nghiên cứu chỉ xác định được 6 ca loại này trong tổng số 1313 người lấy chồng ngoại quốc trong giai đoạn 2006-2008. Lý do có thể là nhiều gia đình ngần ngại không muốn tiết lộ thông tin về cuộc sống bất hạnh của con gái mình do xấu hổ.

### 3.2 Những dữ liệu thô nêu trên nói lên điều gì?

Như đã đề cập ở trên, mục tiêu đầu tiên của nghiên cứu là tìm hiểu thêm về những điểm nóng. Kết quả của khảo sát chỉ ra một số hiểu biết thông thường về các xu hướng BBN không giống ở An Giang. Để tìm ra những yếu tố quyết định tạo nên một điểm nóng, nhóm nghiên cứu xem xét mối liên hệ giữa các khu vực nông thôn và thành thị và các khu vực gần đường biên giới với các khu vực xa đường biên giới. Nhóm nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng nào chứng minh mối liên hệ giữa các yếu tố này và nhận thấy rằng để xác định những yếu tố phổ biến trong việc đánh giá các hoạt động BBN tại một địa phương là việc làm không hề dễ dàng. Thay vào đó, kết quả của nghiên cứu nêu bật tính cấp thiết phải tìm hiểu thêm về mạng lưới những kẻ môi giới và kẻ buôn người để hiểu tại sao một địa bàn có nguy cơ về BBN cao hơn một địa bàn khác.



### 3.3 So sánh giữa các xã giáp biên giới và các xã xa vùng biên giới

Những xã có các ca nghi ngờ BBN ở tỉnh An Giang dường như không nằm gần khu vực biên giới. Theo bản đồ địa bàn nóng, chỉ có hai xã biên giới trong tổng số 18 xã biên giới có các ca nghi ngờ BBN. Xem xét ở một góc độ khác, các xã biên giới chiếm 12% tổng số xã ở An Giang nhưng các ca BBN ở các xã này chỉ chiếm 7% tổng số các ca BBN được phát hiện. Số liệu này cho thấy các xã biên giới không có nguy cơ về BBN cao hơn so với các xã không nằm ở khu vực biên giới. Kết quả này gợi ý rằng khoảng cách tới khu vực biên giới chưa đủ để giải thích nạn BBN. Những kẻ BBN phải rất thông thuộc địa lý về các tuyến đường giữa Việt Nam và Cam-pu-chia và có những mối liên hệ chặt chẽ tại các địa bàn để có thể tiến hành tuyển dụng.

Phát hiện của nghiên cứu liên quan đến việc các xã khu vực biên giới không có nguy cơ BBN cao hơn các xã xa khu vực biên giới là một điều đáng ngạc nhiên bởi thông thường người ta đều cho rằng khoảng cách gần với đường biên là một trong những nhân tố chính trong các hoạt động BBN. Do gần biên giới với các đường mòn đi lại thuận tiện dễ dàng, An Giang được biết đến là địa bàn nóng về BBN; tuy nhiên không có các nghiên cứu định lượng và chuẩn hóa để chứng minh An Giang có số lượng các ca BBN cao hơn các tỉnh lân cận như Sóc Trăng, Đồng Tháp hay Cần Thơ.

An Giang thu hút nhiều sự chú ý của công luận có thể do nhiều kẻ buôn người sử dụng các con đường tiểu ngạch ở An Giang. Tỉnh An Giang có 104 km đường biên với Cam-pu-chia với năm cửa khẩu chính thức và có tuyến đường thuận tiện và ngắn nhất đến Phnôm-pênh. Đi sang Cam-pu-chia qua địa bàn tỉnh An Giang không có gì mới lạ. Theo báo cáo của IOM năm 2001, trong hơn 70 phụ nữ Việt Nam làm mại dâm ở Cam-pu-chia được phỏng vấn, thì “đặc biệt tỉnh An Giang ở đồng bằng sông Cửu Long được xác định là điểm khởi hành chính của các cô gái hoạt động mại dâm tại Phnôm-pênh. Những người này hoặc bị buôn bán hoặc tự nguyện di cư sang Cam-pu-chia một cách không thường xuyên để tìm việc làm.”

Trường hợp huyện Tịnh Biên và tỉnh Sóc Trăng chỉ ra những nguy hiểm khi đưa ra các giả định về BBN. Cả hai khu vực này đều có tỷ lệ người dân tộc thiểu số Khơ-me rất cao. Huyện Tịnh Biên nằm ngay sát đường biên trong khi tỉnh Sóc Trăng nằm xa biên giới với Campuchia. Trong cuộc phỏng vấn với đại diện của Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Tỉnh Sóc Trăng, thông tin chúng tôi ghi nhận được là đại đa số các ca BBN trên địa bàn tỉnh là các cô gái người Khơ-me bị bán qua cửa khẩu tại An Giang. Ngược lại, huyện Tịnh Biên nằm ngay trên đường biên của tỉnh An Giang lại không có ca BBN nào được xác định trong giai đoạn 2006-2008. Một lần nữa cho thấy cần có thêm các nghiên cứu về mạng lưới những kẻ BBN để hiểu tại sao chúng lại nhắm vào các cô gái người Khơ-me ở Sóc Trăng trong khi các cô gái người Khơ-me tại huyện Tịnh Biên không phải là đối tượng mặc dù họ sống ở ngay khu vực biên giới.

### **3.4 So sánh các xã ở nông thôn với các phường/xã ở thành thị**

Một giả định phổ biến nữa là vùng nông thôn chịu ảnh hưởng của nạn BBN nhiều hơn so với các khu vực thành thị bởi bọn buôn người có xu hướng tiếp cận những những người dân chất phác, mù chữ, nghèo và ít nắm được thông tin về BBN và đương nhiên những người dân như thế này sống ở vùng nông thôn. Kết quả khảo sát của chúng tôi tại tỉnh An Giang không ủng hộ quan điểm này.

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng 83% tổng số các ca nghi ngờ BBN xảy ra ở các ấp vùng nông thôn. Nếu chỉ nhìn qua, người ta có thể nhầm lẫn khi đưa ngay giả định là người dân sống ở vùng nông thôn có nhiều nguy cơ hơn so với người dân sống ở thành thị. Tuy nhiên, trên thực tế, ở tỉnh An Giang, các xã ở khu vực nông thôn chiếm 83% tổng số xã phường trên địa bàn tỉnh. Điều đó có nghĩa là số xã ở khu vực nông thôn có nhiều số ca BBN hơn các xã phường ở khu vực thành thị bởi vì đại đa số người dân sống ở khu vực nông thôn, chứ không hẳn là vì người nông thôn có nhận thức hiểu biết thấp hơn người dân thành thị. Kết quả là, chúng tôi không có đủ bằng chứng để đưa ra nhận định người dân khu vực nông thôn ở tỉnh An Giang có nguy cơ BBN cao hơn người dân sống ở khu vực thành thị.

### **3.5 Tìm hiểu ban đầu mạng lưới những kẻ buôn người ở tỉnh An Giang**

Như đã đề cập trong phần mục tiêu của nghiên cứu, mục đích chính của khảo sát này là đưa ra một cách hệ thống bản đồ BBN và tìm hiểu những yếu tố phổ biến để giúp chúng ta hiểu thêm về tình hình BBN dọc biên giới An Giang – Cam-pu-chia. Phân trên cho thấy không có cơ sở để kết luận tình hình BBN ở nông thôn phổ biến hơn ở thành thị. Mặc dù việc nghiên cứu sâu hơn về mạng lưới những kẻ buôn người không nằm trong phạm vi của nghiên cứu này, báo cáo vẫn cố gắng nêu bật mức độ cần thiết của việc tìm hiểu thêm về những mạng lưới này. Những phát hiện như thế sẽ giúp giải đáp vấn đề những khu vực tương đồng về vị trí địa lý, tỷ lệ biết chữ, mức độ nghèo và mức độ phát triển kinh tế nhưng BBN xảy ra phổ biến hơn ở một số khu vực.

Bảng 2 cung cấp thêm thông tin về các mạng lưới BBN bằng việc liệt kê những ca BBN được báo chí trong nước đưa tin để ghi nhận lại mối liên hệ giữa số nạn nhân và các địa điểm đến. Ở trang 6, chúng tôi đã đề cập tới vấn đề những con số thống kê quy mô lớn được trích dẫn trong các bài báo trong nước không đáng tin cậy và mang tính xung đột với nhau bởi các bài báo này không đưa ra nguồn trích dẫn. Phân tích dưới đây về mạng lưới những kẻ buôn người dựa trên các ca BBN công bố trên báo. Tuy nhiên chúng tôi chỉ xem xét các ca BBN cụ thể để đưa ra chân dung của những kẻ buôn người. Những bài báo đưa tin về các ca riêng lẻ có mức độ tin cậy cao hơn các bài báo đưa ra những con số thống kê chung về tình hình BBN trên toàn quốc bởi các bài báo về các ca cụ thể đó cung cấp tên tuổi của những kẻ buôn người để kiểm chứng. Những ca BBN được nêu trong bảng 2 dưới đây bao gồm những ca BBN không chỉ ở tỉnh An Giang mà cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

**Bảng 2:** Các điểm đến và số các ca BBN được liệt kê trong các bài báo

	Các điểm đến của BBN	Địa phương	#tổng số nạn nhân	Thời gian xảy ra vụ việc
1	Cam-pu-chia <sup>xvi</sup>	Bạc Liêu	25	91-96& 06-08
2	Cam-pu-chia <sup>xvii</sup>	An Giang	40	2000-2002
3	Cam-pu-chia <sup>xviii</sup>	Vĩnh Long, An Giang, Bình Phước	15	2002-2003
4	Cam-pu-chia <sup>xix</sup>	An Giang	8	2004-2006
5	Cam-pu-chia <sup>xx</sup>	An Giang	2	2006
6	Cam-pu-chia <sup>xxi</sup>	An Giang	8	2005-2007
7	Cam-pu-chia <sup>xxii</sup>	An Giang	>6	2003-2007
8	Đài Loan & Malaysia <sup>xxiii</sup>	Đồng bằng sông Cửu Long <sup>xxiv</sup>	126	2001-2006
9	Malaysia <sup>xxv</sup>		7	2002-2003
10	Malaysia <sup>xxvi</sup>	Đồng bằng sông Cửu Long	99	2003-2007
11	Malaysia <sup>xxviii</sup>	Đồng bằng sông Cửu Long	30+	2004-2007
12	Malaysia <sup>xxix</sup>	Đồng bằng sông Cửu Long	11	2005-2007
13	Malaysia và MaCau <sup>xxx</sup>	Đồng bằng sông Cửu Long	18	2004-2008
14	Malaysia, Đài Loan và Hàn Quốc <sup>xxxi</sup>	Đồng bằng sông Cửu Long	~100	2006-2008
15	Malaysia và các nước khác	Đồng bằng sông Cửu Long	~100	Up to 2009

Bảng 2 cho thấy các ca BBN từ các tỉnh phía Nam sang Cam-pu-chia dường như có quy mô nhỏ hơn so với các ca BBN sang Malaysia, tính theo số nạn nhân trung bình trong mỗi đường dây buôn người. Bên cạnh đó, BBN người sang Malaysia có xu hướng lớn hơn về quy mô do các đường dây buôn người nhắm tới nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cùng lúc trong khi BBN sang Cam-pu-chia có xu hướng nhắm vào một tỉnh cụ thể và chỉ hoạt động trong một tỉnh. Quan sát này cung cấp thêm bằng chứng để chứng minh những kẻ buôn người trên tuyến đường Việt Nam – Cam-pu-chia tận dụng các cơ hội đơn lẻ trong phạm vi mối quan hệ cá nhân trực tiếp. Nhận xét này cũng được chứng minh thêm trong các phát hiện đưa ra trong Biểu 6. Biểu 6 cho thấy những xã có các ca BBN có xu hướng nằm gần nhau. Điều này gợi mở ý kiến cho rằng những kẻ buôn người không nhắm vào những khu vực bất kỳ mà thay vào đó chúng thiết lập những mạng lưới tại các địa bàn nơi chúng có sẵn những mối quan hệ trước đó.

Những mạng lưới BBN đến các quốc gia khác như Malaysia, Đài Loan hoặc Hàn Quốc có những đặc tính khác nhau.

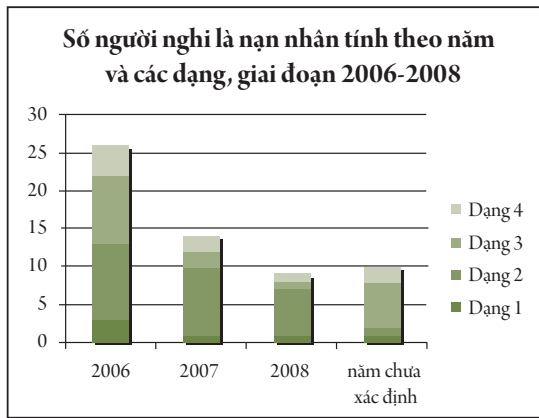
**BBN từ An Giang sang Malaysia.** Các ca BBN từ An Giang sang Malaysia có xu hướng tuyển dụng số lượng lớn và thường hoạt động mang tính có tổ chức. Kẻ môi giới thường tuyển dụng phụ nữ từ những tỉnh khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long để đưa sang Malaysia qua đường bộ và đường hàng không. Bọn tội phạm mua vé máy bay, sử dụng cả hộ chiếu giả và hộ chiếu thật cho thấy mức độ phức tạp và mức độ đầu tư cao hơn. Giữa tuyến đường BBN từ An Giang sang Cam-pu-chia và từ An Giang sang Malaysia cũng có sự khác biệt. Ở tuyến đường sang Cam-pu-chia, những kẻ buôn người có xu hướng tiếp cận nạn nhân và lừa họ bằng những lời hứa việc làm. Đối với trường hợp BBN sang Malaysia, một số nạn nhân cho biết họ tự tìm đến những kẻ trung gian môi giới để được giới thiệu hôn nhân với người Mã Lai. Trong những trường hợp này, một số phụ nữ trả tiền hoa hồng cho những kẻ môi giới để được giới thiệu.

**BBN từ An Giang sang Hàn Quốc.** Có xu hướng BBN từ An Giang sang Hàn Quốc thông qua hôn nhân. Đương nhiên không phải tất cả các trường hợp kết hôn là BBN. Một điều quan trọng cần lưu ý ở đây là những kẻ tuyển dụng sử dụng các hình thức với quy mô khác nhau. Tại thành phố Hồ Chí Minh, trong những năm gần đây có nhiều vụ môi giới hôn nhân quy mô lớn, có tổ chức và bất hợp pháp. Có nhiều trường hợp với vài người đàn ông Hàn Quốc xem mặt hơn một trăm cô gái để tuyển chọn cô dâu<sup>xxxiii</sup>. Những buổi xem mặt này được tổ chức trong nhà hàng, khách sạn, nơi có hàng trăm cô gái đợi đến lượt xem mặt. Những kẻ môi giới “nuôi” các cô khoảng vài tháng tại nhà mình ở thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi họ tìm được chồng hoặc từ bỏ ý định lấy chồng ngoại quốc. Bạn bè hoặc hàng xóm chính là những người tuyển dụng hoặc chính những cô dâu tương lai tự tìm đến những kẻ môi giới tại địa phương mình sinh sống.

Tại những tỉnh nhỏ như An Giang, các hoạt động BBN cũng có xu hướng cạnh tranh. Nghèo đói, thiếu hiểu biết, gần khu vực biên giới đều có những ảnh hưởng đáng kể, biến An Giang thành một khu vực có nguy cơ BBN cao. Tuy nhiên, những yếu tố này chưa đủ để giải thích tại sao một số khu vực có điều kiện kinh tế xã hội tương tự nhưng mức độ ảnh hưởng của nạn BBN khác nhau. Các mạng lưới BBN sang các quốc gia khác nhau có mức độ tổ chức và quy mô khác nhau phụ thuộc vào các mối quen biết và nguồn lực sẵn có của bọn buôn người (ví dụ vé máy bay so với vé tàu thủy). Một ví dụ liên quan tới hiện tượng gần đây ở Việt Nam một số thanh niên trai trẻ lừa các cô gái trở thành bạn gái sau đó bán sang Trung Quốc. Báo cáo của Cứu Trợ Trẻ Em năm 2008 chỉ ra trong số 691 nạn nhân bị tổ chức buôn bán sang Trung Quốc được phỏng vấn có tới 53 nạn nhân có trình độ cao đẳng hoặc đại học, chiếm 7,5% tổng số nạn nhân được phỏng vấn<sup>xxxiv</sup>. Nhìn chung, sinh viên đại học hoặc cao đẳng không được xếp vào nhóm nạn nhân truyền thống: mù chữ, nghèo, sống ở các vùng sâu vùng xa và không có nhận thức. Nghiên cứu thêm về các mạng lưới BBN và đặc thù của các mạng lưới này sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách có các bước chuẩn bị khác nhau để phòng chống BBN.

### 3.6 Xu hướng BBN tại tỉnh An Giang trong giai đoạn 2006-2008

#### Số người nghi là nạn nhân, tính theo năm, trong giai đoạn 2006-2008



Mặc dù không có đủ số liệu, việc dự đoán xu hướng BBN theo thời gian tại Việt Nam là một hoạt động hết sức phổ biến. Báo chí trong nước cho biết số các ca BBN đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây<sup>xxxv</sup>. Mặc dù các con số thống kê mang tính tin cậy nhưng việc xác định nguyên nhân các con số thống kê được báo cáo có xu hướng tăng là do các ca BBN xảy ra nhiều hơn hay công an phát hiện và truy bắt được nhiều vụ BBN hơn không hề dễ dàng.

#### Biểu 9: Số người bị nghi là nạn nhân, tính theo năm, trong giai đoạn 2006-2008

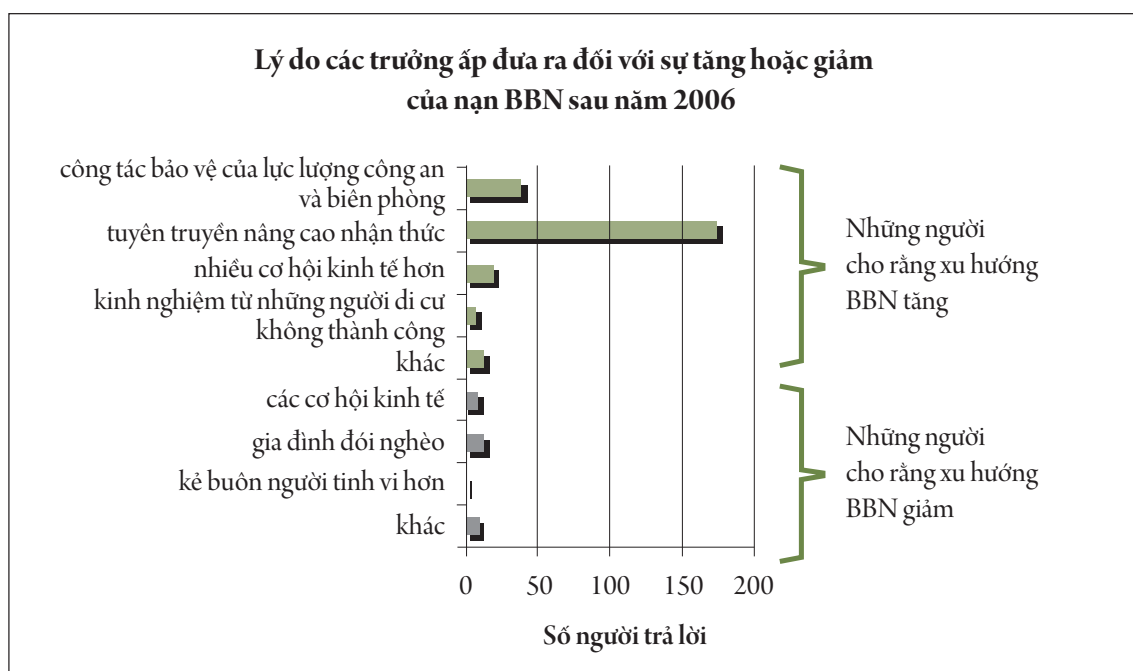
Nghiên cứu của chúng tôi phát hiện thấy số lượng các ca nghi ngờ là BBN và được xác định là BBN trong giai đoạn 2006-2008 có xu hướng giảm xuống. Biểu 9 cho thấy, trong năm 2006 có 26 ca nghi ngờ là BBN và được xác định là BBN trong khi năm 2007 chỉ có 13 ca và năm 2008 có 9 ca. Ngoài ra, có 10 ca BBN trong giai đoạn 2006-2008 nhưng các trường áp không nhớ chính xác năm nào. Mặc dù gặp phải những định kiến không thể tránh khỏi về mặt số liệu (như đã đề cập trong trang 15), những ca BBN không tiếp cận được như trong trường hợp này là phổ biến do khó có thể lý giải được một số ca BBN dễ tiếp cận hơn ở một thời điểm so với các ca BBN tại thời điểm khác. Như vậy, phát hiện BBN trong giai đoạn 2006-2008 có chiều hướng giảm mà nhóm nghiên cứu quan sát được vẫn có giá trị, mặc dù có thể vẫn tồn tại những định kiến.

Xu hướng thể hiện trong Biểu 9 hoàn toàn nhất quán với một xu hướng khác được phát hiện trong nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu đã hỏi các trường áp về tình hình BBN trên địa bàn họ quản lý tăng hay giảm sau năm 2006. 34% trả lời tình hình BBN ở địa phương họ sau năm 2006 có xu hướng giảm so với thời điểm trước năm 2006, trong khi chỉ có 6% trả lời tăng. 52% người còn lại trả lời không biết, hoặc không nhận thấy xu hướng tăng giảm. Kết hợp hai kết quả trên, chúng tôi đi đến kết luận theo thông tin ghi nhận được từ các trường áp và tổ trưởng tổ dân phố, tình hình BBN tại tỉnh An Giang có xu hướng giảm so với trước năm 2006 và giai đoạn 2006-2008.

Các trường áp cũng được hỏi lý do của sự thay đổi về tình hình BBN trước và sau năm 2006. Biểu đồ 10 dưới đây minh họa các câu trả lời. Nhóm màu xanh là những người quan sát thấy xu hướng giảm khi so sánh thời điểm trước và sau năm 2006. Trong nhóm này, có 178 trường áp trả lời là nhờ các nỗ lực nâng cao nhận thức đã có hiệu quả nên tình hình BBN giảm đi. Họ cũng bổ sung thêm đó là nhờ nỗ lực của Hội Phụ Nữ và các chương trình truyền thông giáo dục khác của các ban ngành đoàn thể. 38 trường áp cũng cho biết là các hoạt động truy quét của công an và biên phòng cũng đóng vai trò quan trọng để giảm thiểu tình hình BBN.

Cũng trong biểu đồ 10, màu da cam minh họa nhóm các trường ấp đưa ra nhận định tình hình BBN tăng lên sau năm 2006. Như đã nêu trên, nhóm này ít hơn rất nhiều so với nhóm màu xanh. Trong nhóm này, có 13 trường ấp cho rằng thiếu các cơ hội kinh tế là lý do chính khiến cho nạn BBN tăng lên. Các quan sát khác nhau của các trường ấp gợi mở ra ý kiến rằng trong địa bàn một tỉnh có tồn tại các khu vực vi mô có các xu hướng BBN khác nhau. Điều này là một yếu tố quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và các tổ chức phi chính phủ cân nhắc khi thiết kế các chương trình và các hoạt động cụ thể làm sao cho phù hợp với từng địa bàn.

**Biểu đồ 10:** Câu trả lời của các trường ấp về lý do xu hướng BBN tăng hay giảm trước và sau năm 2006



### 3.7 Tính xác thực của dữ liệu: kiểm tra chéo với các nguồn thông tin thống kê có sẵn

Mặc dù chúng tôi biết con số 58 ca nghi ngờ là BBN và được xác định là BBN trong giai đoạn 2006-2008 có thể gặp phải những định kiến, điều quan trọng là ước lượng được phạm vi cân nhắc. Phần này nêu ra những con số thống kê để làm điểm chuẩn cho việc so sánh với những dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu này. Những dữ liệu do ngành công an và biên phòng cung cấp có thể giúp cho công tác đo đạc những phát hiện của nghiên cứu này. Tuy nhiên bảng 4 cho chúng ta thấy những dữ liệu được báo cáo xung đột với nhau mặc dù đó chỉ là con số thống kê về một tỉnh. Điều này nêu bật những khó khăn khi đưa ra điểm chuẩn và kiểm tra chéo những dữ liệu chúng tôi thu thập được với các nguồn thống kê có sẵn.

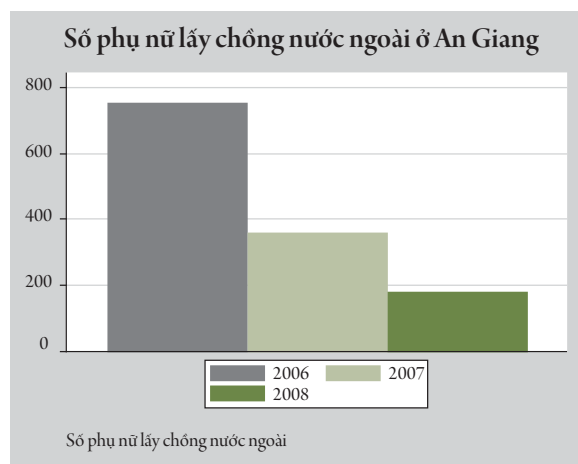


**Bảng 4:** Các nguồn thông tin thống kê về BBN ở tỉnh An Giang đã được báo cáo

	Các nguồn thông tin thống kê về BBN ở tỉnh An Giang	Năm
1	Phát hiện 6 trường hợp, điều tra 3 trường hợp, bắt giữ 5 tội phạm, xác định 30 tội phạm, giải cứu 2 nạn nhân, tiếp nhận 9 người trở về chính thức và 16 người trở về không chính thức <sup>xxxvi</sup>	Tính đến 2007
2	96 trường hợp phụ nữ bị BB ra nước ngoài, 33 ca nghi ngờ bị BB, 23 ca bị lừa kết hôn với người nước ngoài <sup>xxxvii</sup> .	1998-2007
3	Biên phòng bắt giữ 31 trường hợp, trong đó có 47 tội phạm và 185 nạn nhân	2007-2009
4	Khảo sát phối hợp giữa Đại Học An Giang và UNIAP: 58 người nghi ngờ là nạn nhân BBN và người đã được xác định là nạn nhân BBN	2006-2008
5	Biên Phòng An Giang báo cáo là họ đã bắt 25 tội phạm, tiếp nhận 50 nạn nhân và có 60 ca được coi là có nguy cơ cao	Tính đến 2009

Do các nguồn thống kê trong Bảng 4 không nhất quán khiến chúng tôi gặp khó khăn khi so sánh số liệu nên báo cáo của chúng tôi đã cố gắng thử một cách tiếp cận khác. Nghiên cứu này đã tính toán các số liệu thống kê về hôn nhân có yếu tố nước ngoài được báo cáo. Những con số về hôn nhân với người ngoại quốc ít mang tính tranh cãi hơn và có vẻ như được báo cáo một cách chính xác hơn; vì thế chúng tôi sử dụng những phát hiện về hôn nhân với người ngoại quốc để kiểm tra chéo với các nguồn dữ liệu chính thức.

Nguồn thông tin chính thức chúng tôi có được là báo cáo của Sở Tư Pháp tỉnh An Giang với 500 hồ sơ phụ nữ lấy chồng ngoại quốc được cấp phép trong năm 2007. Trong khi nghiên cứu, chúng tôi phát hiện được 358 ca lấy chồng ngoại quốc (Biểu đồ 12). Theo phép so sánh này, mức độ chính xác khi chiết suất thông tin về hôn nhân với người ngoại quốc trong nghiên cứu này là 72%. Con số thống kê chúng tôi thu thập được thấp hơn nguồn thông tin chính thức. Điều này có thể một phần do hạn chế về trí nhớ mà chúng tôi đã nêu. Bên cạnh đó, thông tin về hôn nhân với người nước ngoài được thu thập ở cấp ấp trong khi thông tin về những ca nghi ngờ là BBN hoặc được xác định là BBN được thu thập ở cấp ấp sau đó được xác minh lại ở cấp tổ dân phố, và



như thế sẽ xác định được nhiều ca BBN hơn. Con số 72% có nghĩa là khi thu thập thông tin về các vấn đề di cư như hôn nhân với người nước ngoài – những vấn đề không quá nhạy cảm – nghiên cứu của chúng tôi thực hiện ở cấp ấp có mức độ chính xác là 72%. Tuy nhiên mức độ chính xác là 72% này không nên được áp dụng một cách trực tiếp với những trường hợp nghi ngờ hoặc đã được xác định là BBN.

**Biểu đồ 11:** Số ca kết hôn với người ngoại quốc ở An Giang giai đoạn 2006-2008

# PHẦN 4

## CÁC KHUYẾN NGHỊ

### 4.1 Khuyến nghị do các trưởng ấp đưa ra.

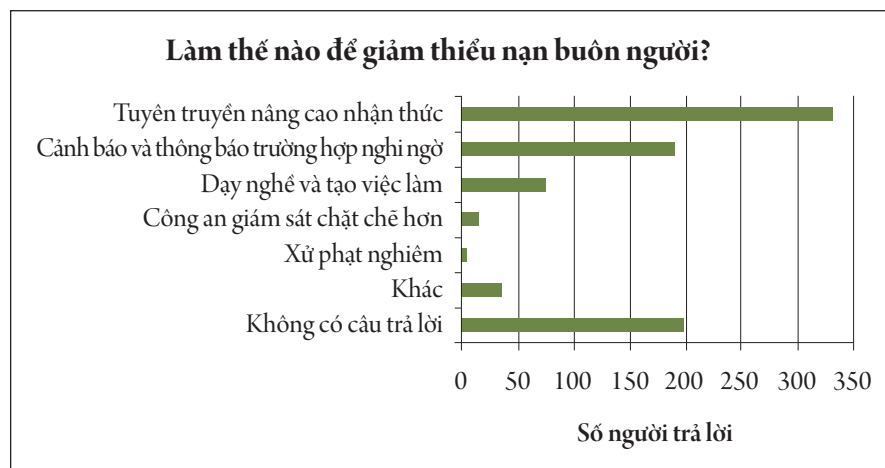
Các nỗ lực nâng cao nhận thức về phòng chống BBN ở An Giang đã đạt được những kết quả tích cực. Trong nghiên cứu của chúng tôi, 332 trưởng ấp (chiếm 39%) coi đây là lý do chính khiến tình hình BBN trong giai đoạn 2006-2008 có xu hướng giảm. Như biểu đồ 13 chỉ rõ, hoạt động nâng cao nhận thức được các trưởng ấp bầu chọn là hình thức hiệu quả nhất để giảm thiểu nạn BBN.

Các trưởng ấp cũng cho rằng người dân đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chống lại nạn BBN. 190 người trong tổng số 332 người được hỏi tin rằng người dân cần đóng vai trò tích cực trong việc theo dõi những hoạt động nghi vấn và tích cực báo cáo những trường hợp này với công an (chiếm 22%). Các cộng đồng ở khu vực nông thôn có xu hướng có quan điểm coi đó là “chuyện gia đình” của người khác. Ví dụ, trong trường hợp có nghi ngờ người mẹ đang rao bán con gái mình, người dân có thể không muốn báo công an do không muốn can thiệp vào chuyện gia đình của người khác. Một số người muốn yên lặng vì sợ bị trả thù. Các chương trình phòng ngừa sau này cần có hợp phần huy động người dân trong cộng đồng nâng cao cảnh giác và tạo ra cơ chế báo cáo an toàn và ẩn danh.

Yếu tố an toàn và ẩn danh là các yếu tố vô cùng quan trọng. Theo một nghiên cứu về tình hình mua bán các cô gái dân tộc thiểu số gốc Việt đang sinh sống ở Cam-pu-chia, “sự thông đồng” khiến cho việc thu thập thông tin chi tiết về các nhân tố trong môi trường nhạy cảm này trở nên khó khăn: tất cả mọi người đều biết, nhưng ít người nói ra chi tiết cụ thể về các cuộc mua bán do sợ bị những người liên quan trả thù, hoặc lo sợ cuộc sống đang ở tình trạng bấp bênh có thể bị đảo lộn<sup>21</sup>.” Giống như tại Cam-pu-chia, ở Việt Nam, nỗi lo sợ bị trả thù tồn tại ở những cộng đồng có mối liên hệ mật thiết vì tất cả mọi người đều biết hàng xóm xung quanh làm gì. Vì thế, việc tạo ra các kênh an toàn và ẩn danh để mọi người báo tin là một trong những ưu tiên hàng đầu.

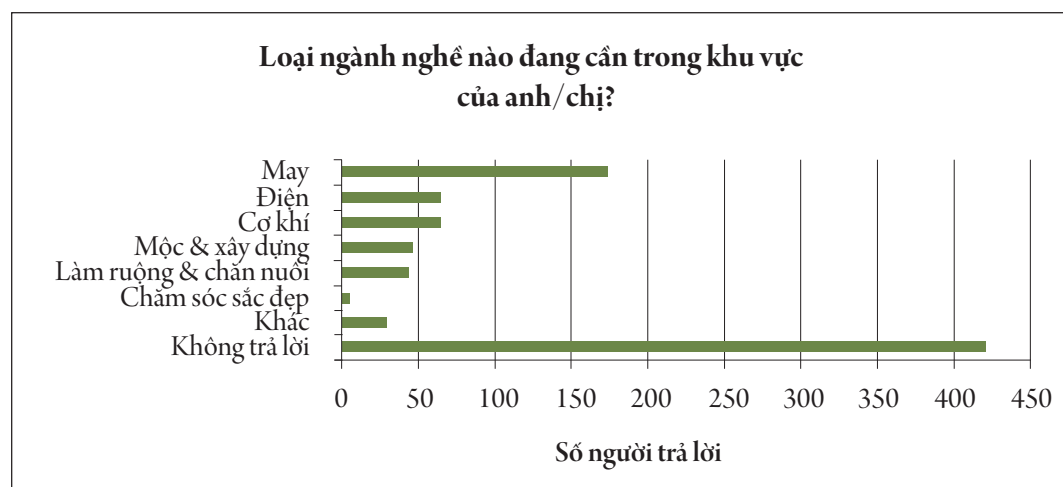


**Biểu đồ 12: Khuyến nghị các trường áp đưa ra để giảm thiểu nạn BBN**



Các trường áp cũng được đề nghị liệt kê những ngành nghề mà cộng đồng có nhu cầu. Các nghề được liệt kê trong Biểu đồ 13 không chỉ dành riêng cho phụ nữ. Tạo việc làm cho cả phụ nữ và nam giới là biện pháp thay thế chủ chốt cho những lời hứa hẹn việc làm và tương lai tươi sáng của bọn tội phạm.

**Biểu đồ 13: Các loại hình ngành nghề khác nhau do các trường áp đề xuất**



Dựa trên khuyến nghị của các trường áp và các phát hiện khác trong nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị dưới đây cho các hoạt động phòng chống BBN:

- **Duy trì và tăng cường các chương trình nâng cao nhận thức.** Những bằng chứng thu thập được khi tiến hành nghiên cứu này cho thấy các chương trình nâng cao nhận thức ở tỉnh An Giang là nhân tố chính đóng góp vào việc giảm thiểu tình trạng BBN trong địa bàn tỉnh. Các hoạt động phòng chống BBN tiếp theo cần duy trì hợp phần nâng cao

nhận thức. Điều quan trọng là các tài liệu dùng để nâng cao nhận thức cần được thiết kế một cách dễ hiểu và phản ánh nhu cầu thực tế của địa phương. Ví dụ, chính quyền địa phương tại tỉnh An Giang có kế hoạch đến năm 2010 xuất khẩu 10.000 lao động ra nước ngoài<sup>xlii</sup>. Các tài liệu nâng cao nhận thức cần lồng ghép thông tin về các hình thức di cư an toàn cập nhật nhất cũng như số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp.

- **Nâng cao cảnh giác cho người dân.** Hợp phần nâng cao nhận thức trước hết mang tính bảo vệ bởi nó giúp cho cộng đồng nhận diện được những quyết định có tính mạo hiểm và những hoạt động mang tính khả nghi. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động nâng cao nhận thức còn hạn chế vì người dân vẫn còn ngần ngại trong việc tố cáo các hành vi khả nghi với chính quyền địa phương. Trong trường hợp người dân biết một ca có thể có nạn nhân bị BB, người dân trong cộng đồng cần chủ động tố cáo các hành vi này một cách bí mật và an toàn. Lãnh đạo địa phương cần tạo ra một cơ chế để người dân có thể tố cáo một cách an toàn và ẩn danh.
- **Tinh táo với những xu hướng mới nổi cộm.** Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng các mạng lưới BBN khác nhau tới nhiều điểm đến khác nhau đều có những đặc thù riêng do bối cảnh của từng địa phương và mức độ sẵn có của nguồn lực. Ví dụ, BBN sang Malaysia và Cam-pu-chia có quy mô và phương thức khác nhau. Tuy nhiên, trong cùng một vấn đề lại có những xu hướng tiến triển mới. Ví dụ kết hôn với người Đài Loan đang có xu hướng giảm do việc cấp thị thực bị kiểm soát chặt chẽ<sup>xliii</sup>. Mặt khác, kết hôn với người Hàn Quốc lại có xu hướng gia tăng.

## **4.2 Khuyến nghị về phương pháp nghiên cứu và định hướng nghiên cứu trong tương lai**

### ***Cần nhân rộng***

Mục đích của nghiên cứu là đưa ra cách thức toàn diện để xác định vị trí địa lý các điểm có trường hợp đã được xác định và nghi ngờ là BBN. Như thế, quy mô của nghiên cứu là cung cấp thông tin theo chiều rộng để các nghiên cứu sau này có thể sử dụng. Kết quả của khảo sát nhằm mục đích hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách và các tổ chức phi chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực hạn chế. Vì thế, những nghiên cứu dạng này cần được nhân rộng tại những khu vực được cho là điểm nóng nhưng lại chưa có nhiều thông tin được ghi chép lại. Tại những khu vực nóng đã có nghiên cứu ban đầu, những nghiên cứu mới cần tập trung vào mạng lưới tội phạm để có thể phân tích sâu hơn.

### ***Nghiên cứu tiếp theo kế thừa từ nghiên cứu này***

Nghiên cứu này là một trong số rất ít nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng để ước lượng quy mô của BBN tại Việt Nam. Thuận lợi của hình thức thiết kế nghiên cứu này là đã tính được số các ca nghi ngờ BBN và các ca đã được xác định là BBN một cách có hệ thống tại 98% các ấp của tỉnh An Giang. Trên cơ sở này, chúng tôi đã xây dựng bản đồ các điểm nóng với các điểm vi mô cụ thể. Ngoài ra, chúng tôi cũng có cơ sở dữ liệu với các biến số trọng yếu để phân tích ngược.

Bất lợi khi thiết kế nghiên cứu này là cỡ mẫu lớn và công tác thu thập dữ liệu rất tốn thời gian; vì thế các phỏng vấn viên không thu thập được chi tiết các thông tin.

Các nghiên cứu sau này về BBN cần khai thác thêm thông tin về mạng lưới tội phạm dựa trên các điểm nóng cụ thể đã được xác định trong nghiên cứu này. Nghiên cứu cách thức bọn tội phạm để tiếp cận tới những nhóm người có nguy cơ cao có thể giúp giải thích tại sao những khu vực có cùng vị trí địa lý, mức độ phát triển kinh tế, tỷ lệ biết chữ lại có số lượng nạn nhân bị buôn bán khác nhau. Nghiên cứu về mạng lưới tội phạm cần xem xét các tuyến đường BBN, số lượng tội phạm trong mỗi đường dây, các tầng tội phạm khác nhau, số lượng nạn nhân và bọn buôn người có quay trở lại một địa phương nào đó để tuyển dụng thêm. Nghiên cứu về mạng lưới tội phạm cũng giúp khẳng định liệu các đường dây BBN dọc biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia mang quy mô nhỏ lẻ hay là hoạt động của tội phạm có tổ chức cao.

Một chủ đề quan trọng nữa cho các nghiên cứu sau này tác động của các cơ hội việc làm đến tình hình BBN. Chúng ta có thể cho rằng những địa phương có các khu kinh tế, các nhà máy và các cơ sở dạy nghề có mức học phí vừa phải sẽ có tỷ lệ BBN thấp hơn các địa phương khác. Tuy nhiên, giả định này chưa được kiểm chứng ở Việt Nam. Thêm vào đó, kết quả của nghiên cứu này cho thấy trong giai đoạn 2006-2008 và thậm chí trước đó, BBN có xu hướng giảm. Một số người trả lời phỏng vấn cho rằng số lượng người dân địa phương di cư ra nước ngoài và có những quyết định mạo hiểm giảm đi bởi tình hình kinh tế ở tỉnh nhà đã được cải thiện. Trên thực tế, GDP của tỉnh An Giang tăng 12% từ năm 2005 tới năm 2007<sup>xliv</sup>. Kiểm nghiệm xem tác động của các cơ hội việc làm và tiềm năng có thu nhập cao hơn có góp phần giảm thiểu tỷ lệ BBN hay không sẽ có những tác động quan trọng về mặt chính sách.

### 4.3 Gợi ý về những điều nên và không nên khi tiến hành Khảo sát định lượng về BBN

Bảng 5 dưới đây đưa ra những bài học kinh nghiệm mà chúng tôi quan sát được trong quá trình thu thập dữ liệu.

**Bảng 5:** Những điều nên và không làm khi tiến hành Khảo sát về BBN

Thiết kế bảng hỏi	<p><b>Không</b> hỏi những câu hỏi khó xác định như “Có bao nhiêu phụ nữ/em gái bị BB mà anh/chị biết?”. Cụm từ “BBN” được định nghĩa trong Bộ Luật Hình Sự Việt Nam có phần giới hạn và vì thế có thể không bao gồm một số trường hợp cộng đồng quốc tế coi là những BBN<sup>xlv</sup>.</p> <p><b>Nên</b> hỏi những câu hỏi có thể xác định cụ thể. Ví dụ, trong nghiên cứu này, chúng tôi định nghĩa những người sau có thể được coi là nạn nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Loại 1:</b> Các trường hợp kết hôn với người ngoại quốc có dấu hiệu bị lừa đảo</li> <li>- <b>Loại 2:</b> Các trường hợp phụ nữ bị lừa bán</li> <li>- <b>Loại 3:</b> Các trường hợp phụ nữ bỏ nhà sang Cam-pu-chia và hiện nay vẫn chưa rõ tung tích</li> <li>- <b>Loại 4:</b> Các trường hợp phụ nữ bỏ quê và hiện nay vẫn chưa rõ tung tích</li> </ul> <p>Không nên hỏi các câu hỏi nhạy cảm ngay vì điều đó có thể làm người trả lời phỏng vấn thế thủ. Chúng tôi đầu tiên hỏi chung chung về vấn đề di cư, sau đó chuyển sang hỏi về kết hôn với người ngoại quốc, sau đó mới hỏi về các ca nghi ngờ là BBN.</p>
Khảo sát thử nghiệm	<p><b>Nên</b> phỏng vấn thử và kiểm chứng lại các cụm từ chuyên môn và thiết kế của bảng hỏi. Ví dụ, chúng tôi thấy rằng một số tổ trưởng tổ dân phố không hiểu cụm từ “Di cư” và thay vào đó chúng tôi dùng cụm từ “đi xa”.</p>
Tập huấn cho phỏng vấn viên	<p><b>Nên</b> tiến hành tập huấn kỹ lưỡng. Để phục vụ cho nghiên cứu này, chúng tôi tuyển 17 phỏng vấn viên và tất cả họ đều có cách đặt câu hỏi khác nhau. Sau khi tiến hành một số phỏng vấn chúng tôi tổ chức các buổi họp rút kinh nghiệm và tìm câu trả lời cho một số câu hỏi mới mà các phỏng vấn viên đặt ra. Cần đảm bảo họ thực sự hiểu các trách nhiệm liên quan đến đạo đức nghề nghiệp.</p>
Xử lý thông tin	<p><b>Nên</b> kiểm tra kỹ lưỡng những lỗi gặp phải khi nhập dữ liệu. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tuyển hai cán bộ làm công tác nhập dữ liệu để nhập thông tin từ 2.500 bảng hỏi vào phần mềm Excel. Quá trình kiểm tra lỗi mất 4 ngày nhưng tăng tính xác thực của dữ liệu một cách đáng kể.</p> <p><b>Không nên</b> tuyển quá nhiều cán bộ làm công tác nhập dữ liệu. Nhóm nhập dữ liệu ít người (2-3 người) sẽ giúp ích cho việc kiểm soát các lỗi mắc phải.</p>

# PHẦN 5

---

---

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- <sup>i</sup> “Hợp tác chống buôn bán phụ nữ và trẻ em (Cooperation to fight human trafficking),” *Tuoi Tre Online*, March 24, 2005, <http://www.tuoiitre.com.vn/Tianyong/Index.aspx?ArticleID=71590&ChannelID=3>.
- <sup>ii</sup> “Mỗi năm gần 500 phụ nữ, trẻ em VN bị bán ra nước ngoài,” *VN Express*, 27 tháng 4, 2006, <http://www.vnexpress.net/GL/Xa-hoi/2006/04/3B9E9309/>.
- <sup>iii</sup> Đỗ Hoa, “Buôn bán phụ nữ, trẻ em - Cuộc chiến không khoan nhượng”, Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam, 27 tháng 4, 2007, <http://www.hoilhpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=144&NewsId=6124&lang=VN>.
- <sup>iv</sup> Sách đd.
- <sup>v</sup> “Việt Nam – Campuchia hợp tác ngăn chặn nạn buôn bán phụ nữ trẻ em,” Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam, 15 tháng 11, 2007, <http://www.hoilhpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=156&NewsId=7432&lang=VN>.
- <sup>vi</sup> Minh Quang, “3 năm, 2.800 phụ nữ và trẻ em bị buôn bán,” *VN Channel*, 4 tháng 10, 2008, <http://www.vnchannel.net/news/xa-hoi/200809/3-nam-2-800-phu-nu-va-tre-em-bi-buon-ban.102647.html>.
- <sup>vii</sup> Cổng thông Tin Điện Tử Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, “An Giang - Vực lúa của đồng bằng Sông Cửu Long,” 6 tháng 7, 2009, [http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhd/tktdpvt/63\\_tinh\\_tp/119862](http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhd/tktdpvt/63_tinh_tp/119862).
- <sup>viii</sup> “Phụ nữ An Giang và Campuchia hợp tác phòng chống buôn bán phụ nữ, trẻ em,” *Báo An Giang Online*, 15 tháng 4, 2009, <http://www.baolangiang.com.vn/modules.php%3Fname%3DNews%26file%3Dsave%26sid%3D14261+h%E1+ph%E2+u+n%E3+u+ti%E4+n+an+giang+bu%E1+o+n+b%E1+n+tr%E3+e+m&cd=13&hl=en&ct=clnk&client=safari>.

- 
- ix Bảo Anh, “Hơn 110.000 HS bỏ học, địa phương đề xuất phạt tiền” Vietnam Net, 6 tháng 3, 2008, <http://vietnamnet.vn/giaoduc/2008/03/772098/>.
- x Phòng Thương Mại và Công Nghiệp Việt Nam, “An Giang,” 7 tháng 7, 2009, <http://www.vccimekong.com.vn/VCCICT/html/angiang.htm>.
- xi *Hướng dẫn Đạo đức Nghề nghiệp và Nhân quyền trong phòng chống BBN*, UNIAP 2008, [http://www.no-trafficking.org/reports\\_docs/uniap\\_ethics\\_guidelines.pdf](http://www.no-trafficking.org/reports_docs/uniap_ethics_guidelines.pdf).
- xii Maria Angeles, Báo cáo tổng hợp: *BB Phụ nữ và Trẻ em Việt Nam* (ActionAid, tháng 12 2005).
- xiii Phạm Ngọc Dương, “Những Cô Gái Trở Về Từ “Thiên Đường Tình Dục”” *Báo An Ninh Thế Giới*, 12 tháng 10, 2007, <http://my.opera.com/phamngocduongantg/blog/show.dml/1404557>.
- xiv Margaret Slocomb, *BB Phụ Nữ và Trẻ em Việt Nam sang Cam-pu-chia, Hồi hương và Tái hòa nhập* (Phnom Penh: Tổ Chức Di Cư Quốc tế, tháng 10 2001), 8.
- xv Phạm, Trinh Thi, đại diện Hội Liên Hiệp Phụ Nữ tỉnh Sóc Trăng. Phỏng vấn cá nhân. Tháng 8 năm 2009.
- xvi “Chặt đứt một đường dây buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới,” *Dân Trí*, 9 tháng 7, 2008, <http://dantri.com.vn/c20/s20-240538/chat-dut-mot-duong-day-buon-ban-phu-nu-tre-em-qua-bien-gioi.html>.
- xvii “Phá đường dây đưa phụ nữ sang Campuchia làm gái,” *Việt Báo*, 3 tháng 2, 2002, <http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat/Pha-duong-day-dua-phu-nu-sang-Campuchia-lam-gai/10757528/218/>.
- xviii “Kết thúc điều tra vụ án buôn bán phụ nữ ở Vĩnh Long,” *VN Express*, 14 tháng 9, 2003, <http://vnexpress.net/Vietnam/Phap-luat/2003/09/3B9CB72D/>.
- xix “Kiên giang: Phá vỡ một đường dây buôn bán phụ nữ qua biên giới,” *Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam*, 19 tháng 12, 2006, <http://www.hoilhpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=156&NewsId=5182&lang=VN>.
- xx “Dã tâm bán 2 con vào động quỳ,” *Tin Nhanh*, 10 tháng 12, 2008, <http://tintuc.timnhanh.com/phap-luat/20081210/35A8BA3F/Da-tam-ban-2-con-va0-dong-quy.htm>.
- xxi Nam Phương, “Bán cả con ruột lẫn cháu ngoại vào động mại dâm,” Vietnam Net, 822, <http://vietnamnet.vn/xahoi/2008/08/800105/>.
- xxii Thanh Tuấn, “Tệ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em,” *Tuổi Trẻ An Giang*, 26 tháng 11, 2007, <http://tuoitreangiang.com/home/modules.php?name=News&file=article&sid=942>.
- xxiii Nga Lê, “Sáu người bị kết án vì bán các cô gái Việt nam sang Đài Loan và Malaysia,” *Thanh Niên News*, <http://www.thanhniennews.com/society/?catid=3&newsid=30428>.
- xxiv “Đường dây buôn bán phụ nữ sang Malaysia,” *Việt Báo*, 31 tháng 3, 2006, <http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat/Duong-day-buon-ban-phu-nu-sang-Malaysia/70044241/218/>.



- 
- xxv “Đề nghị truy tố 5 kẻ đưa phụ nữ ra nước ngoài bán dâm,” *VN Express*, 25 tháng 4, 2003, <http://vnexpress.net/Vietnam/Phap-luat/2003/04/3B9C73A0/>.
- xxvi Huy Lê, “Xét xử đường dây buôn bán phụ nữ với số lượng lớn sang Malaysia,” 12 tháng 6, 2008. <http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat/Bat-hai-doi-tuong-trong-duong-day-buon-ban-phu-nu-sang-Malaysia/40182976/218/> and <http://74.125.153.132/search?q=cache:rccWdYvFV24J:www.tand.hochiminhcity.gov.vn/DetailNews.asp%3FID%3D1026+H%E1%BB%A9a+Hu%E1%BB%87+Mu%E1%BB%99i&cd=2&hl=vi&ct=clnk&gl=vn&client=firefox-a>
- xxvii Hoàng Khương, “Bắt hai đối tượng trong đường dây buôn bán phụ nữ sang Malaysia,” *Việt Báo*, 17 tháng 1, 2007, <http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat/Bat-hai-doi-tuong-trong-duong-day-buon-ban-phu-nu-sang-Malaysia/40182976/218/>.
- xxviii Bình Huyền and V. Thanh, “Bán cả em ruột sang Malaysia,” *Việt Báo*, 3 tháng 1, 2007, <http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat/Ban-ca-em-ruot-sang-Malaysia/70073468/218/>.
- xxix Phúc Nam, “Triệt phá đường dây mua bán phụ nữ qua Malaysia,” *Việt Báo*, 20 tháng 4, 2007, <http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat/Triet-pha-duong-day-mua-ban-phu-nu-qua-Malaysia/45236447/218/>.
- xxx “Mẹ con cùng đi buôn người!,” Hội Liên Hiệp Phụ Nữ, 9 tháng 1, 2008, <http://hoilhpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=156&NewsId=7742&lang=VN>.
- xxxi “Công An Triệt Phá Đường Dây BB Phụ Nữ, Bảy Người Bị Bắt,” *Thanh Nien News*, 2 tháng 12, 2008, <http://www.thanhniennews.com/society/?catid=3&newsid=44218>.
- xxxii “Công An Việt Nam Triệt Phá Đường Dây BBN,” *Thời Báo Earth Times*, 3 tháng 6, 2009, <http://www.earthtimes.org/articles/show/271480,vietnam-police-bust-human-trafficking-ring.html>.
- xxxiii Ví dụ xem: DPA, “Công An Việt Nam Triệt Phá Đường Dây BBN,” *Thời Báo Earth Times*, 4 tháng 11, 2008, <http://www.earthtimes.org/articles/show/240029,vietnam-police-arrest-marriage-brokers.html>.
- xxxiv *Báo cáo đánh giá Hoạt động Hồi hương và Tái hòa nhập Nạn Nhân ở Nước ngoài trở về* (Hà Nội: Save the Children, 2008).
- xxxv “Tăng hình phạt với tội buôn bán người,” *Hà Nội Mới*, 18 tháng 2, 2009, <http://www.hanoimoi.com.vn/vn/71/197642/>.
- xxxvi “Việt Nam – Campuchia hợp tác ngăn chặn nạn buôn bán phụ nữ trẻ em”
- xxxvii Thanh Tuan, “Tệ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em”
- xxxviii Hoàng Mai, “An Giang: Tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới gia tăng,” *Báo Biên Phòng*, 19 tháng 4, 2009, <http://baobienphong1.jcapt.com/nd5/detail/phap-luat/doi-song-phap-luat/an-giang-toi-pham-buon-ban-phu-nu-va-tre-em-qua-bien-gioi-gia-tang/25318.037064.html>.

---

<sup>xxxix</sup> Ngọc Tân, “Bộ đội Biên phòng An Giang: Cùng phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em,” *Báo An Giang*, 28 tháng 6, 2009, <http://www.baoangiang.com.vn/newsdetails.aspx?newsid=963>.

<sup>xi</sup> “1 năm, 500 cô gái lấy chồng ngoại,” *Dân Trí*, 17 tháng 1, 2008, <http://dantri.com.vn/c20/s20-214980/1-nam-500-co-gai-lay-chong-ngoai.htm>.

<sup>xli</sup> *Giá nào, Danh dự nào?: Nghiên cứu buôn bán nội địa trẻ em gái Việt Nam để bóc lột tình dục, từ các khu nhà ổ chuột tại Phnôm-pênh, Cam-pu-chia* (Chab Dai, 2006), <http://www.humantrafficking.org/publications/398>.

<sup>xlii</sup> D. Vinh, “An Giang: Thành lập quĩ xuất khẩu lao động” *Việt Báo*, 19 tháng 7, 2007, <http://vietbao.vn/Viec-lam/An-Giang-Thanh-lap-qui-xuat-khau-lao-dong/40211155/267/>.

<sup>xliii</sup> “Nhiều phụ nữ Việt vẫn “ham” chồng ngoại,” *Báo Mới*, 8 tháng 9, 2008, <http://www.baomoi.com/Home/TinhYeu/www.cand.com.vn/Nhieu-phu-nu-Viet-van-ham-chong-ngoai/1970978.epi>.

<sup>xliv</sup> “Cổng thông Tin Điện Tử thông Tin Kinh Doanh và Đầu Tư An Giang,” *Tổng quan Kinh tế Địa phương*, 13 tháng 8, 2009, <http://www.angiangbusiness.gov.vn/Default.aspx?tabid=190>.

<sup>xlv</sup> *Đánh giá So sánh Hệ Thống Tư Pháp Việt Nam với Nghị Định Thư của Liên Hợp Quốc về BBN và Đưa Người Di Cư Trái Phép, bổ sung Công Ước Của Liên Hợp Quốc về Phòng Chống Tội Phạm Có Tổ Chức Xuyên Quốc Gia* (Nhà Xuất Bản Tư Pháp, tháng 4 2004), 11.











**UNIAP**

Dự án Liên minh các Tổ chức Liên Hợp Quốc  
về Phòng chống buôn bán người

**Văn phòng dự án khu vực**

United Nations Building 12th Floor  
Rajdamnern Nok Ave., Bangkok 10200  
Tel: +66-2-288-2213 | Fax: +66-2-280-0268

[www.no-trafficking.org](http://www.no-trafficking.org)